

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo
Ngày 28/02/2026

**NGHỊ ĐỊNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT
MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT CHUYỂN ĐỔI SỐ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều Luật Chuyển đổi số.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 12 Điều 4, khoản 9 Điều 7, khoản 8 Điều 8, Điều 12, khoản 2 Điều 21, khoản 2 Điều 32, khoản 3 Điều 37 Luật Chuyển đổi số.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến chuyển đổi số tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Báo cáo kinh tế - kỹ thuật là báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư chuyển đổi số (sau đây gọi là báo cáo nghiên cứu khả thi) được lập trong trường hợp dự án thực hiện theo phương án thiết kế 01 bước.

2. *Dịch vụ, dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường* là sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua việc xây dựng, phát triển dịch vụ nhằm đáp ứng yêu cầu riêng của cơ quan, tổ chức.

3. *Dịch vụ, dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường* là sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được xây dựng, phát triển và cung cấp theo các yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức.

4. *Dự án đầu tư, nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước* là việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn ngân sách nhà nước để đầu tư, mua sắm sản phẩm công nghệ số; thuê dịch vụ công nghệ số nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và chuyển đổi số các hoạt động thuộc lĩnh vực kinh tế - xã hội, đối ngoại, quốc phòng, an ninh và các hoạt động khác.

5. *Đầu tư hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu* là hoạt động tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thiết kế, xây dựng (xây dựng, phát triển), nâng cấp, mở rộng để thiết lập, hình thành hệ thống nhằm mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin.

6. *Giám sát tác giả* là công việc kiểm tra, giải thích hoặc xử lý những vướng mắc, thay đổi, phát sinh nhằm bảo đảm việc triển khai lắp đặt, cài đặt, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị công nghệ số, phần mềm thương mại hoặc xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, cơ sở dữ liệu theo đúng thiết kế chi tiết và bảo đảm quyền tác giả đối với thiết kế chi tiết theo quy định.

7. *Hồ sơ hoàn thành* là tập hợp các hồ sơ, tài liệu trong quá trình đầu tư chuyển đổi số, cần được lưu trữ khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ số.

8. *Mô hình tổng thể của hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số* là mô hình mức cao nhất của một hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số. Mô hình này thể hiện đầy đủ kiến trúc, các lớp/thành phần của một hệ thống như: người dùng, nghiệp vụ, ứng dụng, dữ liệu, hạ tầng công nghệ thông tin (bao gồm bảo đảm an toàn, an ninh mạng) và mối quan hệ giữa chúng cùng với các hệ thống bên ngoài có tương tác, tích hợp, kết nối, chia sẻ thông tin với hệ thống đó.

9. *Mô hình lô-gic của hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số* là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình tổng thể. Mô hình lô-gic thể hiện quy trình xử lý giữa các thành phần của hệ thống hoặc giữa hệ thống với các hệ thống khác có liên quan để giải quyết các yêu cầu kỹ thuật của hệ thống đó nhằm đưa ra các kết quả mong muốn.

10. *Mô hình vật lý của hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số* là mô hình thể hiện mức chi tiết của mô hình lô-gic. Mô hình này biểu diễn thiết kế của hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số dựa trên mô hình lô-gic và giải pháp thiết kế của hệ thống đã được lựa chọn với các thông tin về giải pháp, thông số kỹ thuật và thiết bị, công cụ sử dụng (nếu có) phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng.

11. *Mở rộng phần mềm* là việc sửa đổi phần mềm để tăng cường chức năng của phần mềm đã có nhằm đáp ứng thêm một số yêu cầu của người sử dụng, yêu cầu nghiệp vụ trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

12. *Nâng cấp phần mềm* là việc sửa đổi, làm tăng hiệu năng, khả năng an toàn, bảo mật của phần mềm đã có nhằm tối ưu hóa khả năng xử lý các yêu cầu của người sử dụng và hạn chế tối đa các rủi ro trong môi trường vận hành, khai thác phần mềm.

13. *Phần mềm nội bộ* là phần mềm được thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng theo các yêu cầu riêng của tổ chức hoặc người sử dụng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của tổ chức hoặc người sử dụng đó.

14. *Phần mềm thương mại* là phần mềm sẵn có, được cung cấp ngay khi có nhu cầu mà không phải thông qua đặt hàng để thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng.

15. *Quản lý chất lượng* là hoạt động quản lý trong quá trình thực hiện khảo sát (nếu có); thiết kế; yêu cầu chất lượng dịch vụ công nghệ số; triển khai; giám sát công tác triển khai; kiểm thử; vận hành thử; cung cấp dịch vụ công nghệ số; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; nghiệm thu, bàn giao nhằm bảo đảm yêu cầu về chất lượng của sản phẩm, dịch vụ, hạng mục công việc.

16. *Quản lý chi phí* là hoạt động quản lý sơ bộ tổng mức đầu tư, tổng mức đầu tư, dự toán của dự án đầu tư chuyển đổi số; dự toán mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số.

17. *Thiết kế cơ sở* là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh và các sơ đồ sơ bộ thiết kế hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu và các nội dung khác bảo đảm thể hiện được phương án thiết kế. Thiết kế cơ sở có thể gồm một hoặc nhiều hạng mục đầu tư chuyển đổi số.

18. *Thiết kế chi tiết* là các tài liệu thể hiện bằng thuyết minh, sơ đồ, các mô tả nội dung thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật khác cần đáp ứng.

19. *Xây dựng, phát triển phần mềm* là việc gia công, sản xuất phần mềm nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức, người sử dụng hoặc nhằm mục đích kinh doanh thương mại trên thị trường. Xây dựng, phát triển phần mềm được thực hiện trong môi trường sản xuất hay còn gọi là môi trường phát triển.

20. *Xây dựng cơ sở dữ liệu* là hoạt động bao gồm một hoặc nhiều công việc sau: xây dựng, nâng cấp, mở rộng cơ sở dữ liệu; tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; nhập dữ liệu.

21. *Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số* là nền tảng số do Bộ Khoa học và Công nghệ phát triển để thực hiện thống kê, đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc triển khai chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước.

22. *Cổng thông tin điện tử* là điểm truy cập của cơ quan trên môi trường số, liên kết, tích hợp các kênh thông tin, các dịch vụ và các ứng dụng mà qua đó người dùng có thể khai thác, sử dụng và cá nhân hóa việc hiển thị thông tin.

23. *Trang thông tin điện tử (Website)* là trang thông tin hoặc một tập hợp trang thông tin trên môi trường số phục vụ cho việc cung cấp, trao đổi thông tin.

24. *Cơ quan chủ quản* trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử là các cơ quan nhà nước quy định tại Điều này (sau đây gọi tắt là cơ quan chủ quản).

25. *Dịch vụ hành chính công* là những dịch vụ liên quan đến hoạt động thực thi pháp luật, không nhằm mục tiêu lợi nhuận, do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân dưới hình thức các loại giấy tờ có giá trị pháp lý hoặc dưới hình thức thông báo kết quả thực hiện trong các lĩnh vực mà cơ quan nhà nước đó quản lý. Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một hoặc một số thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

26. *Các chủ thể tham gia giao dịch* là các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân tham gia vào các giao dịch của dịch vụ công trực tuyến.

27. *Biểu mẫu điện tử không tương tác* là biểu mẫu của thủ tục hành chính (mẫu đơn, mẫu tờ khai) được định dạng và lưu trữ dưới dạng tệp tin điện tử để tải về và điền thông tin.

28. *Biểu mẫu điện tử tương tác* là biểu mẫu của thủ tục hành chính được thể hiện dưới dạng ứng dụng máy tính (thông thường dưới dạng ứng dụng trên Web) để tổ chức, cá nhân cung cấp, trao đổi thông tin, dữ liệu khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước.

29. *Kênh cung cấp thông tin* của cơ quan nhà nước trên môi trường số (sau đây gọi là kênh cung cấp) là kênh giao tiếp trên môi trường số được cơ quan nhà nước xác định và quản lý để kiểm soát việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân.

30. *Dữ liệu đặc tả* là những thông tin mô tả các đặc tính của dữ liệu như nội dung, định dạng, chất lượng, điều kiện và các đặc tính khác nhằm tạo thuận lợi cho quá trình tìm kiếm, truy cập, quản lý và lưu trữ dữ liệu.

31. *Dịch vụ công trực tuyến chủ động* của cơ quan nhà nước là dịch vụ công được cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số, trên cơ sở ứng dụng công nghệ số và khai thác hợp pháp dữ liệu sẵn có, nhằm chủ động phát hiện nhu cầu, sự kiện hoặc nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân; trên cơ sở đó, cơ quan nhà nước chủ động thực hiện việc nhắc nhở, chuẩn bị hồ sơ, dự báo và cung cấp dịch vụ cho tổ chức, cá nhân.

Dịch vụ công trực tuyến chủ động chuyển đổi phương thức cung cấp dịch vụ công trực tuyến từ bị động sang chủ động trên môi trường số, góp phần nâng cao chất lượng phục vụ và hiệu quả quản lý của cơ quan nhà nước, giảm thời gian và chi phí tuân thủ, đồng thời gia tăng mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công.

Chương II

CHIẾN LƯỢC, CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện Chiến lược, Chương trình, Kế hoạch chuyển đổi số

1. Chiến lược quốc gia, Chương trình chuyển đổi số quốc gia và các Kế hoạch chuyển đổi số được xây dựng theo hệ thống thứ bậc và có tính kế thừa. Cụ thể:

a) Kế hoạch chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương phải phù hợp với mục tiêu và nội dung của Chiến lược quốc gia và Chương trình chuyển đổi số quốc gia;

b) Kế hoạch hàng năm phải phù hợp với Kế hoạch 5 năm đã được phê duyệt.

2. Chiến lược quốc gia xây dựng tầm nhìn dài hạn 10 năm, Chương trình chuyển đổi số quốc gia trung hạn 5 năm, các Kế hoạch 5 năm và hằng năm.

3. Đối với toàn bộ hệ thống chiến lược, chương trình, kế hoạch, áp dụng một bộ chỉ tiêu chung làm cơ sở đo lường hiệu quả và tổng hợp kết quả trên phạm vi toàn quốc.

4. Quản lý nhà nước về chuyển đổi số được thực hiện thống nhất, có phân công nhiệm vụ rõ ràng giữa các cấp chính quyền. Cụ thể:

a) Thủ tướng Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước cấp trung ương về chuyển đổi số có trách nhiệm định hướng, điều phối chung, ban hành quy định, hướng dẫn, tổng hợp và đánh giá kết quả thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch trên phạm vi toàn quốc.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức lập, ban hành và triển khai thực hiện Kế hoạch 5 năm và hằng năm trong phạm vi quản lý của mình; bảo đảm đồng bộ, liên thông với các đơn vị có liên quan và không trùng lặp nhiệm vụ.

5. Nguyên tắc triển khai các nhiệm vụ chuyển đổi số:

a) Phương pháp đánh giá và đo lường hiệu quả dựa trên kết quả đầu ra và kết quả cuối cùng.

b) Ưu tiên phát triển, sử dụng các nền tảng, hạ tầng, dịch vụ công nghệ số và dữ liệu dùng chung, tiêu chuẩn mở, tránh đầu tư trùng lặp.

c) Bảo đảm an toàn và an ninh thông tin mạng từ giai đoạn thiết kế, triển khai và quản trị rủi ro cho các nhiệm vụ trọng yếu.

d) Thực hiện theo lộ trình, có ưu tiên, thí điểm và đánh giá, kiểm nghiệm trước khi nhân rộng.

e) Thực hiện công khai, minh bạch các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ chính (trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước) để tăng cường giám sát của xã hội.

Điều 5. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số

1. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số là:

a) Văn bản quy hoạch chiến lược xác định tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu dài hạn, định hướng và các giải pháp chủ yếu để phát triển chuyển đổi số trên phạm vi toàn quốc;

b) Cơ sở để xây dựng Chương trình chuyển đổi số quốc gia và các Kế hoạch chuyển đổi số của bộ, ngành, địa phương.

c) Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số phải đảm bảo đồng bộ, thống nhất với hệ thống chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội và các nhiệm vụ bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số theo quy định của Luật Chuyển đổi số. Chiến lược có chu kỳ 10 năm.

3. Việc xây dựng Chiến lược quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc:

a) Bảo đảm tính kế thừa, đồng bộ, thống nhất trong quản lý nhà nước;

b) Phân công, phân cấp rõ ràng trách nhiệm giữa các cấp chính quyền;

c) Lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm phát triển; đảm bảo phát triển bền vững, bao trùm, không để ai bị bỏ lại phía sau.

d) Mục tiêu, chỉ tiêu phải có khả năng đo lường và đảm bảo khả thi về nguồn lực; ưu tiên phát triển nền tảng, hạ tầng, giải pháp công nghệ dùng chung, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, thực hiện thí điểm và nhân rộng các mô hình thành công.

đ) Chiến lược phải đáp ứng yêu cầu về kiến trúc tổng thể, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

4. Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số tối thiểu bao gồm:

a) Đánh giá bối cảnh và hiện trạng chuyển đổi số quốc gia; dự báo xu hướng phát triển công nghệ và tác động đối với kinh tế – xã hội.

b) Quan điểm, mục tiêu tổng quát, tầm nhìn dài hạn (10 năm) và mục tiêu cụ thể theo từng trụ cột, lĩnh vực ưu tiên của chuyển đổi số.

c) Bộ chỉ tiêu định hướng cấp quốc gia cho giai đoạn chiến lược; quy định phương pháp đo lường và nguồn dữ liệu tổng hợp để đánh giá kết quả đạt được.

d) Định hướng phát triển các trụ cột chuyển đổi số (gồm tối thiểu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số) và xác định các lĩnh vực ưu tiên theo từng giai đoạn của chiến lược.

đ) Nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện chiến lược.

e) Định hướng phân công, phối hợp trong tổ chức thực hiện giữa các bộ, ngành, địa phương.

g) Định hướng huy động và phân bổ nguồn lực thực hiện chiến lược; nguyên tắc lồng ghép, sử dụng hiệu quả nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án liên quan.

h) Cơ chế theo dõi, đánh giá: xác định nguyên tắc giám sát, báo cáo.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ (cơ quan quản lý nhà nước về chuyển đổi số) chủ trì xây dựng dự thảo Chiến lược, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức có liên quan, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược.

7. Tổ chức thực hiện, theo dõi và cập nhật Chiến lược:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương cụ thể hóa mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chiến lược vào Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm, hằng năm; đồng thời, tổng hợp, theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược và định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai các nhiệm vụ được phân công, bảo đảm phù hợp với Chiến lược đã phê duyệt và bố trí nguồn lực thực hiện theo quy định.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm rà soát giữa kỳ (cuối năm thứ 5) và cập nhật (nếu cần thiết), trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Điều 6. Chương trình chuyển đổi số quốc gia

1. Chương trình chuyển đổi số quốc gia là văn bản quy định mục tiêu, chỉ tiêu, nhóm nhiệm vụ và dự án trọng tâm về chuyển đổi số (bao gồm chính phủ số, kinh tế số và xã hội số) trong giai đoạn trung hạn (05 năm), nhằm cụ thể hóa Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số và bảo đảm thực hiện các mục tiêu liên ngành, liên vùng toàn quốc. Chương trình là cơ sở để các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và hằng năm trong phạm vi quản lý; đồng thời, tổ chức điều phối chung, tránh trùng lặp và huy động, bố trí nguồn lực theo quy định.

2. Chương trình chuyển đổi số quốc gia tối thiểu bao gồm:

a) Mục tiêu và chỉ tiêu cho các giai đoạn 5 năm: mục tiêu tổng quát và mục tiêu theo từng trụ cột, lĩnh vực; chỉ tiêu đầu ra và kết quả; phương pháp đo lường và nguồn dữ liệu.

b) Nhóm nhiệm vụ, dự án trọng tâm cấp quốc gia mang tính liên ngành, liên vùng, ưu tiên các nhiệm vụ dùng chung, có tác động lan tỏa.

c) Danh mục nhiệm vụ/dự án cụ thể, trong đó xác định rõ: cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp; phạm vi triển khai; sản phẩm/đầu ra; tiến độ và mốc hoàn thành; các chỉ tiêu theo dõi từng nhiệm vụ, dự án.

d) Nguồn lực thực hiện: dự kiến kinh phí theo giai đoạn; nguyên tắc bố trí, huy động và lồng ghép nguồn lực; nhu cầu nhân lực, đào tạo; yêu cầu về hạ tầng, dữ liệu, nền tảng công nghệ.

đ) Cơ chế điều phối và tổ chức thực hiện: cơ chế phối hợp giữa Trung ương và địa phương; cơ chế xử lý nhiệm vụ liên ngành; cơ chế chia sẻ và dùng chung các nền tảng, dữ liệu.

e) Theo dõi, đánh giá và báo cáo: chế độ báo cáo định kỳ; đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ; quy định cơ chế cập nhật, điều chỉnh Chương trình khi cần thiết.

4. Trình tự xây dựng và ban hành Chương trình:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng dự thảo Chương trình, phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các tổ chức liên quan.

b) Quá trình xây dựng Chương trình phải bảo đảm các bước tối thiểu: đánh giá hiện trạng và tổng kết giai đoạn trước, xác định nhu cầu của giai đoạn mới; xây dựng mục tiêu, chỉ tiêu và thiết lập danh mục nhiệm vụ/dự án trọng tâm theo tiêu chí ưu tiên; lấy ý kiến của các bộ, ngành, địa phương, chuyên gia, doanh nghiệp và tổ chức xã hội (khi cần thiết); hoàn thiện dự thảo Chương trình.

c) Bộ Khoa học và Công nghệ trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình theo thẩm quyền.

5. Tổ chức thực hiện Chương trình:

a) Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: Tổ chức triển khai các nhiệm vụ, dự án được phân công trong Chương trình; Cụ thể hóa nhiệm vụ, dự án của Chương trình thành Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và hằng năm thuộc phạm vi quản lý.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn triển khai Chương trình; ban hành bộ chỉ tiêu và biểu mẫu báo cáo phục vụ theo dõi thực hiện Chương trình; Theo dõi, đôn đốc thực hiện Chương trình; tổng hợp và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện Chương trình định kỳ hoặc đột xuất.

6. Việc đánh giá Chương trình được thực hiện giữa kỳ (năm thứ 2 hoặc 3 trong giai đoạn 5 năm) và cuối kỳ, dựa trên kết quả đạt được theo bộ tiêu chí, tiến độ đầu ra và mức độ hoàn thành mục tiêu.

Điều 7. Kế hoạch chuyển đổi số

1. Kế hoạch chuyển đổi số là văn bản xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực và tổ chức thực hiện chuyển đổi số trong phạm vi quản lý của một cơ quan, ngành hoặc địa phương. Kế hoạch chuyển đổi số gồm hai loại: Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch chuyển đổi số hằng năm trong phạm vi ngành, lĩnh vực của mình. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và Kế hoạch hằng năm của địa phương. Căn cứ vào kế hoạch của cấp trên, cơ quan, tổ chức thuộc bộ, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan chuyên môn ở địa phương xây dựng kế hoạch triển khai, kế hoạch công tác hằng năm và tổ chức thực hiện theo phân công.

3. Kế hoạch chuyển đổi số 5 năm và kế hoạch hằng năm phải:

a) Phù hợp với Chiến lược quốc gia về chuyển đổi số và Chương trình chuyển đổi số quốc gia của giai đoạn tương ứng;

b) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội; các nhiệm vụ cải cách hành chính, bảo đảm quốc phòng, an ninh trong phạm vi được giao;

c) Bảo đảm các yêu cầu về Khung kiến trúc tổng thể, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Ban hành hướng dẫn, khung cấu trúc xây dựng Kế hoạch 5 năm và Kế hoạch hằng năm, bao gồm mẫu biểu và bộ chỉ tiêu dùng chung; hướng dẫn phương pháp đo lường, thu thập dữ liệu và chế độ báo cáo;

b) Tổ chức tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật, giải đáp vướng mắc trong quá trình xây dựng và triển khai Kế hoạch;

c) Tiếp nhận, tổng hợp các Kế hoạch của bộ, ngành, địa phương; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ hoặc Chính phủ về kết quả thực hiện theo quy định;

d) Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng và vận hành các công cụ, hệ thống thông tin phục vụ tổng hợp Kế hoạch, theo dõi bộ chỉ tiêu và báo cáo (nếu có).

4. Các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm: hàng năm báo cáo định kỳ kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển đổi số gửi Bộ Khoa học và Công nghệ theo mẫu; thực hiện sơ kết giữa kỳ và tổng kết cuối kỳ đối với Kế hoạch 5 năm và gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền; báo cáo đột xuất khi có yêu cầu phục vụ chỉ đạo, điều hành hoặc khi phát sinh sự cố, rủi ro nghiêm trọng liên quan đến nhiệm vụ chuyển đổi số.

Điều 8. Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá về chuyển đổi số

1. Việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá chuyển đổi số được thực hiện thống nhất trên phạm vi toàn quốc, dựa trên Bộ chỉ số chuyển đổi số và tiêu chí đo lường thống nhất; đảm bảo khách quan, minh bạch và có thể kiểm chứng bằng dữ liệu, ưu tiên khai thác dữ liệu số từ các hệ thống thông tin, nền tảng số; đồng thời, bảo đảm an toàn thông tin mạng và bảo vệ dữ liệu theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

a) Chủ trì xây dựng và ban hành Bộ chỉ số chuyển đổi số thống nhất phục vụ theo dõi, đánh giá mức độ chuyển đổi số bao gồm chỉ số chuyển đổi số cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh. Bộ chỉ số chuyển đổi số có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

b) Hằng năm, tổ chức đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số của quốc gia, bộ, ngành, địa phương, bao gồm các hoạt động: Hướng dẫn đánh giá; Tiếp nhận dữ liệu, minh chứng; Thẩm định, đối soát và cho phép giải trình trước khi phê duyệt kết quả đánh giá; Yêu cầu bộ, ngành, địa phương bổ sung, giải trình dữ liệu và xử lý điểm số nếu cần thiết; Công bố công

khai kết quả đánh giá, xếp hạng chỉ số chuyển đổi số trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Khoa học và Công nghệ và/hoặc Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số.

c) Phát triển Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số để thực hiện thống kê, đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc triển khai chuyển đổi số của quốc gia, của các bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Các bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

a) Thu thập, quản lý, cập nhật và chuẩn hóa dữ liệu phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá chuyển đổi số theo bộ chỉ số chuyển đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành; bảo đảm dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời và có khả năng kiểm chứng.

b) Kết nối, chia sẻ và đồng bộ dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số thuộc phạm vi quản lý với Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá chuyển đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý, bảo đảm giám sát, tổng hợp và khai thác dữ liệu trực tuyến, liên tục, hạn chế tối đa báo cáo thủ công.

c) Thực hiện tự đánh giá theo hướng dẫn; đồng thời có trách nhiệm gửi đầy đủ dữ liệu, thông tin và minh chứng về Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá thống nhất trên phạm vi toàn quốc; kết quả tự đánh giá không thay thế kết quả đánh giá, xếp hạng do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

d) Chịu trách nhiệm giải trình về tính chính xác, trung thực của dữ liệu; phối hợp, bổ sung, hiệu chỉnh thông tin theo yêu cầu của Bộ Khoa học và Công nghệ.

đ) Bố trí đầu mối, nguồn lực và bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu trong quá trình kết nối, chia sẻ và cung cấp dữ liệu phục vụ đánh giá chuyển đổi số.

Chương III

CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Mục 1

CUNG CẤP THÔNG TIN CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 9. Thông tin cung cấp trên môi trường số

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm công khai trên môi trường số các thông tin sau đây:

a) Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm

quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo, trong đó nêu rõ: hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về, cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản.

Việc cung cấp thông tin văn bản quy phạm pháp luật tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật hoặc Công báo Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên.

c) Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo đảm thống nhất, tích hợp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia.

d) Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.

đ) Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước, trong đó:

đ1) Bộ, cơ quan Trung ương cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền trong phạm vi cả nước. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền tại địa phương.

đ2) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của mình.

đ3) Việc công bố quy hoạch tuân theo Luật Quy hoạch.

đ4) Thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định của pháp luật.

e) Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nhà nước; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ:

e1) Đối với bộ, cơ quan Trung ương, Cục và cơ quan tương đương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố phải bảo đảm có các thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

e2) Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu

sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

g) Báo cáo tài chính năm công khai theo quy định của Luật Kế toán; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ; thông tin về dịch theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

h) Danh mục thông tin phải được công khai, trong đó nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công khai đối với từng loại thông tin.

i) Các thông tin khác mà pháp luật quy định phải công bố công khai.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, các cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác theo thẩm quyền.

3. Thông tin của cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường số phải được cập nhật kịp thời ngay khi có sự thay đổi.

Điều 10. Kênh cung cấp thông tin trên môi trường số

1. Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước là kênh cung cấp thông tin thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trên môi trường số; được kết nối, tích hợp với Cổng thông tin điện tử Chính phủ và sử dụng tên miền quốc gia ".vn" theo quy định.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các kênh cung cấp thông tin khác sau đây cho tổ chức, cá nhân trên môi trường số:

a) Mạng xã hội do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường số theo quy định của pháp luật.

b) Ứng dụng trên thiết bị di động do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường số được triển khai tập trung, thống nhất, dùng chung trong phạm vi bộ, ngành, địa phương để cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số, tránh trùng lặp.

c) Tổng đài điện thoại.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm quản lý, kiểm soát và công bố các kênh cung cấp thông tin trên môi trường số. Các kênh cung cấp này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

b) Cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp. Cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá.

c) Bảo đảm an toàn thông tin mạng; áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về cung cấp thông tin trên môi trường số.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật

tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; cung cấp thông tin trên môi trường số.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền chọn lựa kênh do cơ quan nhà nước cung cấp để truy cập, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số và có trách nhiệm tuân thủ các quy định trong việc sử dụng thông tin trên môi trường số.

Điều 11. Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước

1. Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố là kênh cung cấp thông tin chính thống, tập trung của cơ quan nhà nước trong phạm vi bộ, ngành, địa phương trên môi trường số. Cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan Trung ương; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

2. Cổng thông tin điện tử Chính phủ làm đầu mối kết nối thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trên môi trường số; hướng dẫn nghiệp vụ, tích hợp thông tin với Cổng thông tin điện tử của các bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

3. Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố kết nối, tích hợp với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Nền tảng thông kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số.

4. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

a) Đối với bộ, cơ quan Trung ương, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tenbonganhh.gov.vn, trong đó tenbonganhh là tên viết tắt hoặc đầy đủ bằng tiếng Việt không dấu hoặc là tên viết tắt bằng tiếng Anh của bộ, cơ quan Trung ương theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Cơ quan trực thuộc bộ, cơ quan Trung ương sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tendonvi.tenbonganhh.gov.vn, trong đó tendonvi là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan trực thuộc bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

b) Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tentinhthanh.gov.vn, trong đó tentinhthanh là tên đầy đủ của tỉnh, thành phố bằng tiếng Việt không dấu.

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tên miền truy cập là: hochiminhcity.gov.vn.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: `tenphuongxa.tentinhthanh.gov.vn`, trong đó `tenphuongxa` là tên đầy đủ của xã, phường bằng tiếng Việt không dấu.

5. Bộ, cơ quan Trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm bổ sung, thay đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Bộ, cơ quan Trung ương; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố cung cấp các dữ liệu đặc tả cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và xây dựng công cụ dùng chung để các cơ quan nhà nước phát triển Cổng thông tin điện tử; tổ chức đánh giá và công bố kết quả đánh giá tính đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

Điều 12. Các chức năng cơ bản của cổng thông tin điện tử

1. Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin

a) Chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước khác có liên quan.

c) Cung cấp chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài.

2. Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài

a) Cơ quan nhà nước phải bảo đảm cung cấp các thông tin bằng tiếng Anh gồm: Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền, bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức.

b) Khuyến khích cơ quan nhà nước đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

c) Các mục thông tin quy định tại điểm a, điểm b của khoản 2 Điều này phải được cập nhật kịp thời khi có thay đổi.

3. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các chức năng cơ bản tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên các kênh cung cấp khác.

4. Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường số

a) Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để cung cấp chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân trên cổng thông tin điện tử, bao gồm:

a1) Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến gồm: cung cấp chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến, trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến.

a2) Hỗ trợ tính năng mạng xã hội.

a3) Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

a4) Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

a5) Công khai toàn bộ các thông tin tương tác với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước có thể triển khai chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân tại điểm a khoản 4 Điều này qua các kênh cung cấp thông tin khác trên môi trường số.

5. Kết nối, chia sẻ thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số

a) Trường hợp cơ quan nhà nước triển khai nhiều kênh cung cấp thông tin trên môi trường số, các kênh này phải được kết nối, tích hợp để bảo đảm cung cấp thông tin đồng bộ với thông tin trên cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

b) Các thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số được lưu trữ dưới dạng máy có thể đọc được và chia sẻ dưới dạng dịch vụ web, giao diện lập trình ứng dụng hoặc các hình thức phổ biến khác để bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước.

c) Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước thực hiện theo quy định về hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị.

Điều 13. Thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số

1. Việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số phải được thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá định kỳ, liên tục thông qua dữ liệu thu thập tự động từ các hệ thống kỹ thuật, bảo đảm tính khách quan, minh bạch, phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng cung cấp thông tin.

2. Nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số bao gồm:

a) Mức độ đầy đủ và kịp thời của thông tin được công bố theo quy định về cấu trúc, bố cục, vị trí hiển thị và liên kết nội dung;

b) Khả năng tiếp cận và khai thác thông tin, bao gồm khả năng truy cập, hiển thị, điều hướng và các chỉ số hiệu năng kỹ thuật theo quy định của pháp luật;

c) Mức độ sử dụng thông tin, được xác định trên cơ sở dữ liệu thống kê, đo lường tự động từ các hệ thống giám sát, đo lường.

3. Các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có trách nhiệm tổ chức thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp thông tin của các cơ quan, đơn vị trực thuộc trên môi trường số; kết nối, cung cấp đầy đủ dữ liệu phục vụ đo lường; kịp thời chỉ đạo khắc phục các tồn tại, bảo đảm chất lượng và khả năng tiếp cận thông tin đối với người dân, doanh nghiệp.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, hướng dẫn và vận hành thống nhất Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá triển khai chuyển đổi số; hướng dẫn các bộ, cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá mức độ cung cấp và sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường số; tổng hợp, phân tích và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

Mục 2

CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 14. Các mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Dịch vụ công trực tuyến toàn trình là dịch vụ được thực hiện hoàn toàn trên môi trường số, bao gồm việc cung cấp thông tin, nộp và tiếp nhận hồ sơ, xử lý, thanh toán (nếu có) và trả kết quả.

2. Dịch vụ công trực tuyến một phần là dịch vụ chỉ thực hiện một hoặc một số công đoạn trên môi trường số.

3. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm triển khai cung cấp thủ tục hành chính mặc định theo hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Trường hợp chỉ cung cấp theo hình thức dịch vụ công trực tuyến một phần, cơ quan nhà nước công bố công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Bộ phận một cửa của cơ quan nhà nước về lý do và quy định của pháp luật chỉ cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, gồm: quy định tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước; cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật; sự cố kỹ thuật chưa thể khắc phục ngay.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Luật Giao dịch điện tử.

Điều 15. Các yêu cầu về cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến được cung cấp theo mô hình thống nhất, tập trung từ trung ương đến địa phương trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và ứng dụng định danh quốc gia bảo đảm các yêu cầu tối thiểu như sau:

a) Các dịch vụ công trực tuyến phải được công bố công khai đầy đủ thông tin theo quy định; được tổ chức, phân loại theo đối tượng sử dụng (tổ chức, cá

nhân), theo nhóm dịch vụ (theo chủ đề), theo mức độ và cơ quan thực hiện để thuận tiện cho việc tìm kiếm, sử dụng.

b) Các dịch vụ công trực tuyến khi cung cấp trên môi trường số được chuẩn hóa, đồng bộ về mã, tên dịch vụ công trực tuyến; cung cấp biểu mẫu điện tử kèm theo; hướng dẫn quy trình sử dụng cho tổ chức, cá nhân; hướng dẫn quy trình xử lý của các cơ quan nhà nước và kết quả của dịch vụ công trực tuyến với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Việc chuẩn hóa này được công bố kèm hướng dẫn cho người dùng theo từng dịch vụ công trực tuyến.

c) Phát triển, sử dụng các biểu mẫu điện tử tương tác theo quy định.

d) Kết nối, khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu dùng chung của các cơ quan nhà nước khác để tự động điền các thông tin vào biểu mẫu điện tử và cắt giảm thành phần hồ sơ, bảo đảm nguyên tắc tổ chức, cá nhân chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

đ) Thanh toán trực tuyến trên nền tảng thanh toán trực tuyến đối với các dịch vụ công trực tuyến có yêu cầu nộp phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác.

e) Triển khai áp dụng chữ ký số công cộng, chữ ký số chuyên dùng cho các ứng dụng chuyên ngành đáp ứng yêu cầu về chữ ký số trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

g) Thông báo tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật gồm tối thiểu các thông tin: cơ quan, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, thời gian tiếp nhận, xử lý và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Hình thức thông báo tối thiểu gồm 02 hình thức: qua Cổng Dịch vụ công quốc gia và qua tin nhắn SMS.

Trường hợp có thay đổi tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, cơ quan nhà nước phải thông báo ngay cho tổ chức, cá nhân biết để theo dõi.

h) Khuyến khích các cơ quan nhà nước cung cấp các dịch vụ công trực tuyến khác ngoài dịch vụ hành chính công trên môi trường số.

i) Các dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền thực hiện của cơ quan nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh, thành phố do các bộ, ngành triển khai cung cấp trên môi trường số phải được tích hợp, công bố công khai và đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh để phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của các tỉnh, thành phố.

2. Các yêu cầu kỹ thuật đối với các Hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến

a) Việc thiết kế, xây dựng, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến tuân thủ các quy chuẩn, quy định kỹ thuật đối với các hệ thống thông tin cung cấp dịch vụ công trực tuyến và đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân, hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông.

b) Hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số phải có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, an toàn, bảo mật, lấy tổ chức, cá nhân làm trung tâm.

c) Sản phẩm phần mềm cung cấp dịch vụ công trực tuyến được triển khai dưới dạng các dịch vụ để dễ dàng nhân rộng và tùy biến, ít đòi hỏi năng lực công nghệ.

Điều 16. Mức độ dịch vụ công trực tuyến chủ động

Dịch vụ công trực tuyến chủ động của cơ quan nhà nước được phân loại theo mức độ chủ động trong việc cung cấp dịch vụ trên môi trường số, bao gồm các mức độ sau đây:

1. Mức độ 1: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc thực hiện

Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc thực hiện là dịch vụ công trong đó cơ quan nhà nước, trên cơ sở khai thác dữ liệu sẵn có, chủ động phát hiện thời điểm, sự kiện hoặc nghĩa vụ phát sinh, thực hiện việc thông báo, nhắc nhở, hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

Ở mức độ này, việc lập và nộp hồ sơ được tổ chức, cá nhân thực hiện trực tuyến theo quy định của pháp luật.

2. Mức độ 2: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc và chuẩn bị hồ sơ

Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc và chuẩn bị hồ sơ là dịch vụ công trong đó cơ quan nhà nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này, chủ động tạo lập hoặc chuẩn bị sẵn hồ sơ điện tử, thông tin, dữ liệu cần thiết từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có thẩm quyền để phục vụ việc giải quyết dịch vụ công trực tuyến.

Tổ chức, cá nhân thực hiện việc xác nhận, bổ sung thông tin (nếu có) và quyết định việc tiếp tục thực hiện dịch vụ công trực tuyến theo quy định của pháp luật.

3. Mức độ 3: Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ và khuyến nghị phương án dịch vụ

Dịch vụ công trực tuyến chủ động nhắc, chuẩn bị hồ sơ và khuyến nghị phương án dịch vụ là dịch vụ công trong đó cơ quan nhà nước, ngoài việc thực hiện quy định tại khoản 2 Điều này, chủ động phân tích, so sánh và khuyến nghị cho tổ chức, cá nhân lựa chọn phương án dịch vụ công trực tuyến phù hợp nhất trong trường hợp có nhiều dịch vụ công trực tuyến cùng hướng đến một mục tiêu hoặc kết quả giải quyết.

Việc khuyến nghị được thực hiện trên cơ sở bảo đảm lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, bao gồm chi phí, thời gian thực hiện, mức độ thuận tiện và nghĩa vụ phát sinh; không làm hạn chế quyền lựa chọn dịch vụ công trực tuyến của người sử dụng.

Điều 17. Nguyên tắc quản lý nhà nước về dịch vụ công trực tuyến chủ động

Việc quản lý, tổ chức triển khai dịch vụ công trực tuyến chủ động được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Lấy tổ chức, cá nhân làm trung tâm

Bảo đảm dịch vụ công trực tuyến chủ động hướng tới nâng cao quyền lợi, trải nghiệm và mức độ hài lòng của tổ chức, cá nhân; không chuyển gánh nặng thực hiện dịch vụ công trực tuyến từ cơ quan nhà nước sang người sử dụng dịch vụ.

2. Bảo đảm tính hợp pháp, minh bạch và kiểm soát được

Việc khai thác, sử dụng dữ liệu và cung cấp dịch vụ công trực tuyến chủ động phải đúng thẩm quyền, đúng mục đích, có căn cứ pháp lý rõ ràng, bảo đảm khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết trên môi trường số.

3. Tôn trọng quyền riêng tư và quyền tự quyết của người sử dụng dịch vụ

Bảo đảm an toàn, bảo mật thông tin; không bắt buộc tổ chức, cá nhân phải sử dụng dịch vụ công trực tuyến chủ động; việc khuyến nghị không thay thế quyền lựa chọn của người sử dụng dịch vụ.

4. Triển khai có lộ trình, phù hợp với mức độ sẵn sàng về dữ liệu và hạ tầng số

Ưu tiên triển khai đối với các lĩnh vực, dịch vụ công trực tuyến có dữ liệu đầy đủ, chính xác; thực hiện thí điểm, đánh giá hiệu quả trước khi mở rộng, nhân rộng.

5. Thống nhất quản lý, phân công rõ trách nhiệm

Bảo đảm sự thống nhất trong chỉ đạo, điều phối; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và đơn vị cung cấp hạ tầng số, nền tảng số trong tổ chức thực hiện dịch vụ công trực tuyến chủ động.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về yêu cầu, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn việc đo lường, thống kê, đánh giá chất lượng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn, quy định kỹ thuật về tích hợp chữ ký số hoặc ứng dụng ký số trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Bộ Tư pháp chủ trì:

a) Hướng dẫn rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến theo các mức độ quy định tại Nghị định này.

b) Theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật về thủ tục hành chính, việc công khai, minh bạch thông tin, bảo đảm tính hợp pháp của quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khai thác kết quả đo lường, giám sát phục vụ công

tác kiểm soát thủ tục hành chính.

3. Bộ Công an hướng dẫn hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc bảo đảm tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia và Từ điển dữ liệu dùng chung phục vụ cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

4. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn, hỗ trợ người dân trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến; công khai quy trình, thời hạn xử lý và kết quả xử lý theo quy định của pháp luật.

b) Xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động khi yêu cầu nộp thêm giấy tờ trong trường hợp hệ thống thông tin phục vụ giải quyết thủ tục hành chính đã kết nối, khai thác, sử dụng được dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc không thông báo tình trạng giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

Điều 19. Thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số phải được thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá thường xuyên và liên tục theo thời gian thực dựa trên dữ liệu số với từng dịch vụ công trực tuyến, từng chủ thể tham gia giao dịch, từng bước thực hiện dịch vụ; bảo đảm tính khách quan, minh bạch và phục vụ hiệu quả công tác chỉ đạo, điều hành.

2. Nội dung thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá bao gồm:

- a) Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình;
- b) Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận, xử lý trực tuyến, trực tuyến toàn trình;
- c) Mức độ tự động hóa quy trình;
- d) Thời gian xử lý;
- đ) Tỷ lệ giải quyết đúng hạn;
- e) Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

3. Trách nhiệm của các cơ quan trong thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ:

a1) Ban hành, hướng dẫn tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật; hướng dẫn phương pháp đo lường, đánh giá và công bố chất lượng dịch vụ công trực tuyến theo quy định của Luật Chuyên đổi số;

a2) Quy định về yêu cầu, tính năng kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hướng dẫn việc thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá chất lượng của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

b) Bộ Tư pháp khai thác kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá

phục vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính theo chức năng, nhiệm vụ.

c) Các bộ, cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thực hiện thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá trong phạm vi quản lý; kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, các nền tảng số quốc gia và Nền tảng thống kê, đo lường, giám sát, đánh giá triển khai chuyển đổi số; sử dụng kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá để cải thiện chất lượng cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

4. Kết quả thống kê, đo lường, giám sát và đánh giá là căn cứ để:

a) Công khai thông tin theo quy định của pháp luật;

b) Đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến;

c) Xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

d) Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và cải thiện liên tục chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

Mục 3

BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TRÊN MÔI TRƯỜNG SỐ

Điều 20. Bảo đảm nhân lực cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Nhân lực biên tập cổng thông tin điện tử

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm phân công, bố trí đủ nhân lực biên tập cổng thông tin điện tử để tiếp nhận, xử lý, biên tập, cập nhật thông tin, bảo đảm hoạt động của cổng thông tin điện tử theo quy định của pháp luật.

2. Nhân lực quản trị kỹ thuật

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực chuyên môn để quản trị cổng thông tin điện tử, cổng dịch vụ công và các hệ thống cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến khác theo quy định của pháp luật.

3. Bồi dưỡng nhân lực

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bồi dưỡng nhân lực về kiến thức chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với lĩnh vực đảm nhiệm để bảo đảm phục vụ hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

Điều 21. Bảo đảm kinh phí cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ

công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số

a) Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số được bảo đảm từ các nguồn:

a1) Ngân sách nhà nước: Kinh phí duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm theo các lĩnh vực chi của cơ quan.

a2) Nguồn thu hợp pháp của các cơ quan, đơn vị được phép để lại sử dụng theo quy định của pháp luật.

a3) Nguồn viện trợ, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức của các nhà tài trợ.

a4) Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Cơ quan nhà nước hằng năm có trách nhiệm xây dựng kế hoạch bảo đảm kinh phí để duy trì và phát triển các hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của mình; báo cáo cơ quan có thẩm quyền để phân bổ kinh phí.

2. Kinh phí bảo đảm cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin

Căn cứ vào nhu cầu thực tế, đơn vị được giao quản trị, vận hành được trang bị đầy đủ hệ thống máy chủ, đường truyền và các thiết bị cần thiết khác để bảo đảm lưu trữ, khai thác, bảo mật, bảo đảm an toàn thông tin mạng phục vụ hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

3. Kinh phí tạo lập thông tin và chi trả nhuận bút, cung cấp thông tin

a) Chế độ thù lao, nhuận bút cho việc cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên cổng thông tin điện tử và các kênh cung cấp khác thực hiện theo quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản.

b) Mức chi cho việc tạo lập, chuyển đổi và số hóa thông tin trên cổng thông tin điện tử và các kênh cung cấp khác thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính về mức chi tạo lập thông tin điện tử.

c) Căn cứ khả năng kinh phí của cơ quan, Thủ trưởng cơ quan chủ quản quyết định mức chi cụ thể cho việc tạo lập thông tin và chi trả thù lao, nhuận bút phù hợp với các quy định của pháp luật.

Điều 22. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số

1. Bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

a) Cơ quan nhà nước tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

b) Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật để cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

2. Bảo trì, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến

a) Các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan nhà nước phải được thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng để bảo đảm hoạt động tin cậy, liên tục.

b) Hằng năm, các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến và các hệ thống thông tin liên quan của cơ quan nhà nước phải được rà soát, có phương án nâng cấp, chỉnh sửa đáp ứng nhu cầu thực tế.

3. Bảo đảm hạ tầng kỹ thuật

a) Cơ quan nhà nước thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật hoặc thuê dịch vụ từ nhà cung cấp bên ngoài để bảo đảm cho hoạt động cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến hiệu quả và tiết kiệm chi phí.

b) Cơ quan nhà nước có trách nhiệm trang bị đầy đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ cho việc thu thập, xử lý và cập nhật thông tin cho các kênh cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số, bảo đảm khai thác hiệu quả hạ tầng công nghệ hiện có, ứng dụng các công nghệ hiện đại, ưu tiên ứng dụng công nghệ điện toán đám mây.

4. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng

Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số bảo đảm các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân và bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin, an ninh mạng.

b) Có giải pháp hiệu quả chống lại các tấn công gây mất an toàn thông tin mạng của các kênh cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến.

c) Có phương án dự phòng khắc phục sự cố bảo đảm các kênh cung cấp thông tin, dịch vụ công trực tuyến hoạt động liên tục ở mức tối đa.

Chương IV

NGUYÊN TẮC KIẾN TRÚC, THIẾT KẾ, YÊU CẦU TỐI THIỂU ĐỐI VỚI HỆ THỐNG SỐ, NỀN TẢNG SỐ

Mục 1

HỆ THỐNG SỐ

Điều 23. Tiêu chí xác định hệ thống số

Hệ thống thông tin được xác định là hệ thống số nếu có ít nhất một đặc tính sau:

1. Có khả năng thu thập, lưu trữ, quản lý, phân tích hoặc xử lý dữ liệu số để tạo ra thông tin, tri thức hoặc giá trị mới phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, ra quyết định hoặc cung cấp dịch vụ (*Có dashboard phân tích, Có báo cáo tự sinh từ dữ liệu, Có phân tích xu hướng / dự báo...*);

2. Có khả năng kết nối, tích hợp, chia sẻ, trao đổi dữ liệu với hệ thống thông tin khác thông qua các cơ chế tích hợp, chia sẻ dữ liệu hoặc dịch vụ số (*Có API /webservice, Kết nối CSDL dùng chung; Trao đổi dữ liệu tự động, không thủ công...*);

3. Có khả năng cung cấp thông tin hoặc dịch vụ số theo phương thức tự động, chủ động hoặc theo ngữ cảnh sử dụng, hành vi hoặc nhu cầu của người dùng (*Gửi cảnh báo tự động, Gợi ý xử lý hồ sơ, Cá nhân hoá giao diện / thông tin...*);

4. Sử dụng kiến trúc, nền tảng hoặc công nghệ cho phép xử lý dữ liệu số với quy mô lớn, tốc độ cao, theo thời gian thực hoặc gần thời gian thực (*công nghệ mới AI, Cloud, Bigdata...*);

5. Có khả năng cấu hình, thiết lập, thay đổi quy trình nghiệp vụ, phương thức cung cấp dịch vụ hoặc luồng xử lý mà không cần thay đổi cơ bản cấu trúc, mã nguồn hoặc hạ tầng kỹ thuật của hệ thống (*Có workflow engine; Có cấu hình nghiệp vụ bằng tham số; Thay đổi quy trình mà không phải viết lại phần mềm*);

6. Có khả năng giám sát, theo dõi, ghi nhận nhật ký hoạt động của hệ thống; bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu trong toàn bộ vòng đời xử lý dữ liệu (*Có log, audit; Có giám sát realtime; Có phân quyền, mã hoá, kiểm soát truy cập*).

Điều 24. Nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số

1. Nguyên tắc kiến trúc và thiết kế hệ thống số quy định tại Điều 7 của Luật Chuyển đổi số được áp dụng thống nhất, xuyên suốt trong việc xây dựng, cập nhật Khung kiến trúc số và trong toàn bộ vòng đời hình thành, phát triển, vận hành, nâng cấp hệ thống số của cơ quan, tổ chức.

2. Kiến trúc và thiết kế hệ thống số của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống chính trị phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số, bảo đảm sự thống nhất, liên thông, khả năng tích hợp, chia sẻ và sử dụng lại các thành phần kiến trúc dùng chung trên phạm vi quốc gia. Kiến trúc và thiết kế hệ thống số phải trình bày, xem xét áp dụng các nội dung sau:

a) Việc khai thác hạ tầng điện toán đám mây, khả năng mở rộng linh hoạt của công nghệ.

b) Kết nối, tích hợp với hệ thống số bên ngoài.

- c) Sử dụng kiến trúc mở, chuẩn mở, giao diện lập trình ứng dụng.
- d) Cấp độ an toàn thông tin, sự tuân thủ quy định an ninh mạng.
- đ) Lấy dữ liệu làm trung tâm.
- e) Lấy người dùng làm trung tâm.

g) Phân định thành các modul, thành phần độc lập, linh hoạt thay đổi công nghệ.

3. Quản lý Khung kiến trúc số của cơ quan, tổ chức

a) Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị được quản lý theo cấu trúc các thành phần kiến trúc và được cập nhật, lưu trữ, tham chiếu thống nhất trong Hệ thống Quản lý Khung Kiến trúc tổng thể Quốc gia số (NAS) để phục vụ công tác quản lý, giám sát và điều phối thống nhất ở cấp quốc gia.

b) Việc xem xét mức độ phù hợp của các dự án đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ phục vụ chuyển đổi số với Khung kiến trúc số được thực hiện thông qua hoạt động thẩm định kiến trúc theo thẩm quyền, trên cơ sở đối chiếu, tham chiếu thông tin về các thành phần kiến trúc liên quan đã được cập nhật trên Hệ thống NAS.

c) Các cơ quan nhà nước quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm cập nhật thông tin về tình trạng triển khai, tiến độ và mức độ hoàn thành của các thành phần kiến trúc thuộc phạm vi quản lý lên Hệ thống NAS theo lộ trình và yêu cầu kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn.

d) Thông tin trên Hệ thống NAS được quản lý, khai thác và công bố theo mức độ công khai, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống Quản lý Khung Kiến trúc tổng thể Quốc gia số (NAS).

Điều 25. Yêu cầu tối thiểu đối với hệ thống số

1. Yêu cầu tối thiểu bắt buộc đối với hệ thống thông tin, nền tảng số, cơ sở dữ liệu và dịch vụ số. Yêu cầu bắt buộc tối thiểu được phân loại theo:

- a) Mức độ rủi ro: thấp, trung bình, cao;
- b) Mức độ quan trọng: thấp, trung bình, cao;
- c) Lĩnh vực;
- d) Phạm vi ảnh hưởng: tổng thể, có liên quan, nội bộ.

2. Việc tuân thủ yêu cầu tối thiểu của hệ thống số thực hiện theo quy định, hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ theo lộ trình phù hợp với yêu cầu thực tế.

Mục 2

NỀN TẢNG SỐ

Điều 26. Tiêu chí xác định nền tảng số

Hệ thống thông tin được xác định là nền tảng số nếu đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Xác định rõ các đối tượng tham gia sau:

- a) Đơn vị chịu trách nhiệm vận hành, phát triển và cung cấp dịch vụ của nền tảng.
- b) Các bên tham gia sử dụng nền tảng.

2. Đáp ứng ít nhất một trong các điều kiện sau:

- a) Các bên sử dụng nền tảng thực hiện giao dịch điện tử.

b) Bên cung cấp các sản phẩm, dịch vụ của mình qua nền tảng số cho bên khác sử dụng các sản phẩm, dịch vụ đó. Nền tảng số có vai trò làm trung gian để hỗ trợ thực hiện, quản lý các hoạt động này.

3. Nền tảng số được sử dụng để các bên phát triển sản phẩm, dịch vụ của mình. Các sản phẩm, dịch vụ đó hoạt động phụ thuộc vào nền tảng số. Trường hợp nền tảng số gián đoạn thì sản phẩm, dịch vụ đó cũng sẽ bị gián đoạn theo.

Điều 27. Các thành phần của nền tảng số

Nền tảng số bao gồm thành phần sau:

1. Hạ tầng kỹ thuật: bao gồm máy chủ, thiết bị lưu trữ, hạ tầng mạng, thiết bị phụ trợ và các tài nguyên điện toán được tổ chức theo mô hình tập trung, bảo đảm khả năng mở rộng linh hoạt, tính sẵn sàng cao và dự phòng.

2. Dữ liệu và hệ quản trị dữ liệu: bao gồm cơ sở dữ liệu, hệ quản trị cơ sở dữ liệu, cơ chế quản trị, chuẩn hóa, chia sẻ và khai thác dữ liệu.

3. Dịch vụ dùng chung: bao gồm các dịch vụ, thành phần chức năng, nghiệp vụ được thiết kế theo nguyên tắc mô-đun hóa, cho phép sử dụng lại cho nhiều ứng dụng trong cùng nền tảng hoặc giữa các nền tảng khác nhau.

4. Hạ tầng tích hợp và kết nối: bao gồm các giao diện lập trình ứng dụng (API), cổng kết nối và cơ chế tích hợp cho phép hệ thống, tổ chức, cá nhân bên thứ ba tham gia, khai thác và phát triển dịch vụ trên nền tảng.

5. Lớp ứng dụng và giao diện tương tác: bao gồm các ứng dụng web, ứng dụng di động, ứng dụng trên thiết bị chuyên dụng, bảo đảm trải nghiệm thống nhất.

Điều 28. Yêu cầu tối thiểu đối với nền tảng số

1. Yêu cầu tối thiểu bắt buộc đối với nền tảng số bắt buộc áp dụng đối với các nền tảng số dùng chung của cơ quan nhà nước, nền tảng số phục vụ lợi ích công, nền tảng số cung cấp dịch vụ số thiết yếu và nền tảng số của tổ chức, doanh nghiệp được cơ quan nhà nước giao cung cấp dịch vụ công.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết việc áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với từng loại nền tảng số:

- a) Đảm bảo khả năng kết nối, chia sẻ dữ liệu.
- b) Sao lưu, sao lưu, phục hồi.
- c) Mức độ sẵn sàng hoạt động tối thiểu.
- d) Nhật ký hoạt động.
- đ) Khả năng tiếp cận tối thiểu cho người sử dụng.
- e) Tiêu chí lấy người sử dụng làm trung tâm.
- g) Tiêu chí lấy dữ liệu làm trung tâm.

3. Chủ quản nền tảng số có trách nhiệm công bố đáp các yêu cầu tối thiểu qua dán nhãn trên giao diện nền tảng số theo quy định tại Nghị định này.

Điều 29. Mã định danh và dán nhãn nền tảng số

1. Mã định danh

- a) Tất cả các nền tảng số hoạt động tại Việt Nam đều phải được cơ quan quản lý nhà nước cấp mã định danh duy nhất.
- b) Mã định danh nền tảng số sẽ được sử dụng để quản lý, giám sát và kiểm tra việc tuân thủ các quy định pháp luật.

2. Ghi nhãn nền tảng số:

- a) Nhãn nền tảng số là tuyên bố của chủ quản nền tảng số đáp ứng được các quy định về nền tảng số và phải được hiển thị công khai trên giao diện của nền tảng, người dùng dễ nhận biết và dễ tiếp cận.
- b) Nhãn nền tảng số phải chứa các thông tin: mã định danh, loại nền tảng số, sự tuân thủ các nguyên tắc thiết kế, yêu cầu tối thiểu được quy định tại Nghị định này, thông tin kiểm định.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình cấp mã định danh, cấp và quản lý mã định danh nền tảng số; tiếp nhận công bố thông tin về dán nhãn nền tảng số.

Điều 30. Ứng dụng của nền tảng số

1. Ứng dụng trên thiết bị đầu cuối trong cơ quan nhà nước phải được cài đặt từ các nguồn xác thực thể hiện rõ nguồn gốc của cơ quan, tổ chức phát hành.

2. Ứng dụng phải được định danh.

3. Cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phát hành ứng dụng có trách nhiệm đăng ký địa chỉ kho ứng dụng với cơ quan có thẩm quyền để quản lý và công bố.

4. Bộ Khoa học và Công nghệ quy định quy trình cấp mã định danh, cấp và quản lý mã định danh nền ứng dụng, công bố thông tin về địa chỉ đăng tải ứng dụng tin cậy.

Điều 31. Đánh giá, kiểm định, kiểm tra nền tảng số

1. Đánh giá nền tảng số

a) Đánh giá nền tảng số là hoạt động rà soát của cơ quan, tổ chức chủ quản nền tảng số được thực hiện định kỳ nhằm đáp ứng các yêu cầu tối thiểu; kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình vận hành của nền tảng số.

b) Việc đánh giá nền tảng số phải được lập thành báo cáo và lưu nhật ký.

2. Kiểm định nền tảng số

a) Kiểm định nền tảng số là hoạt động kiểm tra độc lập của bên thứ ba nhằm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu tối thiểu và phù hợp với thông tin công bố của chủ quản nền tảng số.

b) Việc kiểm định phải được thực hiện bởi các cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nền tảng số đạt kết quả kiểm định được cấp chứng nhận kiểm định.

c) Nền tảng số bắt buộc áp dụng yêu cầu tối thiểu theo quy định tại Điều 28 Nghị định này phải kiểm định và chứng nhận kiểm định trước khi đưa vào hoạt động và kiểm định định kỳ theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Khuyến khích các nền tảng số của tổ chức, doanh nghiệp khác thực hiện kiểm định nền tảng số.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về quy trình, tiêu chí, định kỳ kiểm định, điều kiện công nhận tổ chức đủ điều kiện kiểm định; công nhận tổ chức, doanh nghiệp đủ điều kiện kiểm định, cấp chứng nhận kiểm định.

3. Kiểm tra nền tảng số

a) Kiểm tra nền tảng số là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về các hoạt động công bố đáp ứng yêu cầu tối thiểu, đánh giá, kiểm định nền tảng số phù hợp theo quy định của pháp luật.

b) Kiểm tra nền tảng số thực hiện định kỳ hoặc đột xuất trong trường hợp phát sinh các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm tra theo yêu cầu.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện kiểm tra nền tảng số.

Điều 32. Nền tảng số dùng chung quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, Danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia thuộc hệ thống chính trị dự kiến xây dựng và hoàn thiện.
2. Nền tảng số dùng chung phải được đánh giá đạt các tiêu chí dùng chung theo và được kiểm định theo quy định.
3. Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức đánh giá các tiêu chí dùng chung, quản lý danh mục nền tảng số dùng chung quốc gia đạt tiêu chí.
4. Các cơ quan trong hệ thống chính trị có trách nhiệm xây dựng, quản lý, vận hành các nền tảng số dùng chung thuộc thẩm quyền quản lý, tuân thủ các quy định về tiêu chí dùng chung, yêu cầu tối thiểu của nền tảng số dùng chung quốc gia.

Chương V

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ PHÂN CẤP NHIỆM VỤ CHI GIỮA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 33. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số

1. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số bao gồm nhiệm vụ chi đầu tư phát triển ngân sách nhà nước quy định tại Điều 34 của Nghị định này và nhiệm vụ chi thường xuyên ngân sách nhà nước quy định tại Điều 35 của Nghị định này.
2. Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều này không bao gồm chi ngân sách nhà nước cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ, Sở Khoa học và Công nghệ; chi ngân sách cho đơn vị sự nghiệp công lập về chuyển đổi số; chi ngân sách cho các hoạt động đào tạo trình độ đại học, sau đại học; chi ngân sách cho hoạt động giáo dục nghề nghiệp (trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) theo pháp luật về giáo dục nghề nghiệp; chi ngân sách cho nghiên cứu, thử nghiệm, thí điểm, đánh giá, triển khai ứng dụng sản phẩm, dịch vụ số, mô hình và giải pháp mới về chuyển đổi số; chi ngân sách thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong chuyển đổi số; chi ngân sách hỗ trợ cho người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.
3. Đối với từng chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số cụ thể, căn cứ hiện trạng và yêu cầu, cơ quan, đơn vị xem xét, lựa chọn áp dụng một số hoặc toàn bộ các nội dung chi quy định tại khoản 1 Điều này, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật chuyên ngành.
4. Việc phân bổ kinh phí, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán các nội dung chi ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số được thực hiện theo pháp luật ngân sách nhà nước, pháp luật đầu tư công, quy định của Nghị định này và các

quy định khác có liên quan; bảo đảm tránh trùng lặp, ưu tiên dùng chung, kết nối, liên thông và thuê dịch vụ theo quy định.

5. Việc quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Chương VI của Nghị định này.

Điều 34. Nhiệm vụ chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số

Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyển đổi số thuộc nhiệm vụ chi đầu tư phát triển được bố trí, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định pháp luật có liên quan. Nội dung chi đầu tư phát triển cho chuyển đổi số bao gồm:

1. Xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng, tích hợp, kết nối hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu, hạ tầng chuyển đổi số (hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy và hạ tầng số công cộng), bản sao số.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; trang bị, mua sắm, thuê sản phẩm, dịch vụ công nghệ số và các dịch vụ số khác; các thiết bị phần cứng, phần mềm, công cụ và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số.

3. Đầu tư, xây dựng hạ tầng cơ sở vật chất triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin theo quy định của pháp luật an ninh mạng.

4. Xây dựng, phát triển cơ sở dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu, nhập dữ liệu, dịch vụ dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu.

Điều 35. Nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số

Nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động chuyển đổi số được bố trí từ nguồn chi thường xuyên theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nội dung chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số bao gồm:

1. Xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng, tích hợp, kết nối hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu, hạ tầng chuyển đổi số (hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy và hạ tầng số công cộng), bản sao số.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; trang bị, mua sắm, thuê sản phẩm, dịch vụ công nghệ số và các dịch vụ số khác; các thiết bị phần cứng, phần mềm, công cụ và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số.

3. Khai thác, sử dụng, quản lý, giám sát, vận hành, bảo trì, duy trì, sửa chữa, hỗ trợ kỹ thuật hạ tầng chuyển đổi số (hạ tầng trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây, hạ tầng truyền dẫn cho kết nối máy tới máy và hạ tầng số công cộng), trang thiết bị công nghệ số, hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu, các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành

mở rộng).

4. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng theo quy định của pháp luật an ninh mạng.

5. Xây dựng, phát triển, quản trị, khai thác, chia sẻ và bảo vệ dữ liệu, cơ sở dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu, chuẩn hóa, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu, nhập dữ liệu, dịch vụ dữ liệu theo quy định của pháp luật dữ liệu; Số hóa thông tin, dữ liệu, tài liệu phục vụ chuyển đổi số (không bao gồm các nhiệm vụ số hóa đặc thù theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ);

6. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện chiến lược, chương trình, kế hoạch, kiến trúc, quy chế, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chuyển đổi số.

7. Quản lý, điều phối, thống kê, đo lường, giám sát, kiểm tra hoạt động chuyển đổi số

8. Đánh giá mức độ và hiệu quả chuyển đổi số, bao gồm: Nghiên cứu, xây dựng, ban hành và cập nhật bộ chỉ số, tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá mức độ và hiệu quả chuyển đổi số; Khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu đầu vào; thực hiện đánh giá định kỳ, đột xuất; Xử lý, phân tích dữ liệu, số liệu; lập báo cáo đánh giá; tổ chức công bố kết quả đánh giá và các hoạt động công bố khác.

9. Đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và phổ cập năng lực số.

10. Hợp tác quốc tế theo các chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án chuyển đổi số: Trao đổi kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ; Đào tạo, trao đổi chuyên gia; Tham gia các diễn đàn, sáng kiến và thiết lập khuôn khổ hợp tác quốc tế về chuyển đổi số; đoàn ra, đoàn vào hợp tác quốc tế về chuyển đổi số;

11. Thuê chuyên gia (bao gồm chuyên gia trong và ngoài nước), dịch vụ tư vấn, dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và dịch vụ khác phục vụ hoạt động chuyển đổi số.

12. Bảo đảm cơ sở hạ tầng và an toàn thông tin phục vụ cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường số.

13. Truyền thông, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về chuyển đổi số

14. Hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tiếp cận, sử dụng dịch vụ số và tham gia hoạt động trên môi trường số

a) Xây dựng tài liệu hướng dẫn; Tổ chức tập huấn, đào tạo kỹ năng số; Hỗ trợ, tư vấn tại các điểm cung cấp dịch vụ công theo quy định.

b) Thiết lập, vận hành tổng đài, trung tâm hỗ trợ trực tuyến; Hỗ trợ cho đối tượng yếu thế, người dân vùng sâu, vùng xa tiếp cận, sử dụng dịch vụ số, công nghệ số;

c) Hỗ trợ tài chính và các hình thức hỗ trợ khác cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh chuyển đổi số, tham gia vào hoạt động phát triển kinh tế số theo các quy định của Chính phủ về nội dung, tiêu chí, điều kiện, hình thức hỗ trợ.

d) Hỗ trợ, duy trì hoạt động của mạng lưới, hội đồng tư vấn, tổ công nghệ số cộng đồng.

15. Phát triển thử nghiệm: xây dựng, vận hành thử nghiệm hệ thống số, nền tảng số, dịch vụ số chưa có sẵn trên thị trường; dự án chưa có tiền lệ trong phạm vi giới hạn theo quy định tại Điều 39 của Nghị định này.

16. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết nội dung chi, chế độ, định mức chi đối với các nội dung chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số quy định tại Điều này.

Điều 36. Phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương cho hoạt động chuyển đổi số

1. Việc phân cấp nhiệm vụ chi giữa ngân sách các cấp cho hoạt động chuyển đổi số thực hiện theo quy định về nguyên tắc phân cấp nhiệm vụ chi của Luật Ngân sách nhà nước và theo quy định tại Điều này.

2. Ngân sách trung ương bảo đảm kinh phí đối với nhiệm vụ chuyển đổi số sau:

a) Nhiệm vụ chuyển đổi số do cơ quan nhà nước ở trung ương chủ trì;

b) Nhiệm vụ có phạm vi triển khai toàn quốc hoặc liên ngành, liên vùng: xây dựng, mở rộng, nâng cấp, thuê dịch vụ, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống số dùng chung quốc gia, hệ thống thông tin dùng chung quốc gia, lĩnh vực, vùng, nền tảng số dùng chung quốc gia, lĩnh vực, vùng; các ứng dụng, dịch vụ dùng chung quốc gia; xây dựng, mở rộng, nâng cấp, quản lý, vận hành, bảo trì cơ sở dữ liệu quốc gia; lĩnh vực, vùng; nhiệm vụ điều phối, giám sát an ninh mạng quốc gia; phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, trung tâm dữ liệu quốc gia; nhiệm vụ khác có phạm vi triển khai toàn quốc hoặc liên ngành, liên vùng;

c) Nhiệm vụ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn, kiến trúc, khung kỹ thuật và hướng dẫn chuyên môn thuộc chuyên ngành, lĩnh vực;

d) Nhiệm vụ hỗ trợ có mục tiêu cho địa phương theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

3. Ngân sách địa phương bảo đảm kinh phí đối với nhiệm vụ chuyển đổi số sau:

a) Nhiệm vụ chuyển đổi số thuộc phạm vi quản lý của địa phương;

b) Nhiệm vụ có phạm vi triển khai liên vùng theo quyết định của cấp có thẩm quyền: xây dựng, mở rộng, nâng cấp, thuê dịch vụ, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống số, hệ thống thông tin dùng chung vùng, nền tảng số dùng chung vùng; xây dựng, mở rộng, nâng cấp, quản lý, vận hành, bảo trì cơ sở dữ liệu quốc gia vùng; nhiệm vụ khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

c) Nhiệm vụ thuộc phạm vi triển khai của địa phương trong các nhiệm vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;

d) Nhiệm vụ hỗ trợ địa phương khác xây dựng, mở rộng, nâng cấp, thuê dịch vụ, quản lý, vận hành, bảo trì hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở

dữ liệu dùng chung của vùng và phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình.

đ) Nhiệm vụ khác do địa phương quyết định theo thẩm quyền.

Chương VI

QUẢN LÝ ĐẦU TƯ, MUA SẺ, THUÊ DỊCH VỤ VÀ CƠ CHẾ ĐẠC THÙ CHO PHÁT TRIỂN THỦ NGHIỆP TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Mục 1

QUẢN LÝ CHUNG

Điều 37. Tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu

1. Việc xây dựng, thẩm định, quyết định dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và tổ chức triển khai thực hiện phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hoặc một trong các Khung kiến trúc số sau: Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; Khung kiến trúc số của Quốc hội; Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; Khung kiến trúc số cấp bộ; Khung kiến trúc số cấp tỉnh; Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác (sau đây gọi là Khung kiến trúc của bộ, cơ quan trung ương, địa phương) hiện hành.

2. Việc xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải bảo đảm nguyên tắc xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu theo quy định của Luật Dữ liệu và bảo đảm khả năng kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu theo quy định.

Điều 38. Công bố danh mục các phần mềm phổ biến

1. Phần mềm phổ biến là phần mềm đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Được nhiều bộ, cơ quan trung ương, địa phương có nhu cầu đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số giống nhau về chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản;

b) Được cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều này xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm.

2. Bộ, cơ quan trung ương có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm xây dựng, công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần mềm phổ biến quốc gia.

3. Việc công bố danh mục và chức năng, tính năng kỹ thuật cơ bản của phần

mềm phổ biến được thực hiện trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương và Cổng thông tin điện tử do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý. Việc công bố được thực hiện định kỳ hằng năm trước ngày 30 tháng 01 hoặc đột xuất sau khi có thay đổi, điều chỉnh, bổ sung danh mục phần mềm phổ biến.

4. Việc đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ số đối với phần mềm phổ biến (bao gồm phần sửa đổi, bổ sung một số chức năng, tính năng, hiệu năng) được thực hiện theo trình tự, thủ tục đầu tư, mua sắm phần mềm thương mại, thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện công bố phần mềm phổ biến ngành, chuyên ngành, lĩnh vực.

Điều 39. Cơ chế đặc thù cho phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số

1. Đối với các hoạt động phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số quy định tại khoản 11 Điều 4 của Luật Chuyển đổi số và khoản 15 Điều 35 của Nghị định này, cơ quan nhà nước lựa chọn thực hiện thử nghiệm không sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều này hoặc thử nghiệm sử dụng ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Thử nghiệm trong chuyển đổi số không sử dụng ngân sách nhà nước

a) Trường hợp sản phẩm công nghệ số, hệ thống số, nền tảng số chưa sẵn có trên thị trường, dự án chưa có tiền lệ, nếu cần thiết, cơ quan, tổ chức (gọi chung là cơ quan nhà nước) xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định thực hiện thử nghiệm, phạm vi thử nghiệm, thời gian thử nghiệm (không quá 01 năm), lựa chọn các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, đề xuất giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ, phương án kinh phí thử nghiệm (không sử dụng ngân sách nhà nước); xây dựng, thử nghiệm sản phẩm (gọi chung là doanh nghiệp thử nghiệm);

b) Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này là người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc được phân cấp hoặc ủy quyền.

c) Quy trình thử nghiệm bao gồm tối thiểu các bước sau:

- Xác định sản phẩm chưa sẵn có trên thị trường; báo cáo cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này cho phép lựa chọn doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm;

- Lựa chọn doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm: cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm gửi trực tiếp yêu cầu tham gia tới các doanh nghiệp dự kiến có khả năng thực hiện thử nghiệm hoặc công khai nhu cầu tìm kiếm các doanh nghiệp tham gia nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm trên cổng/trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức mình hoặc của cơ quan chủ quản để các doanh nghiệp quan tâm được biết và đề xuất tham gia; trên cơ sở danh sách các doanh nghiệp đề xuất tham gia, cơ quan nhà nước xem xét, lựa chọn một hoặc nhiều doanh nghiệp tham gia thử nghiệm sản phẩm;

- Doanh nghiệp nghiên cứu, đề xuất, xây dựng giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ;

- Thực hiện thử nghiệm sản phẩm;
- Cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ thử nghiệm báo cáo cấp có thẩm quyền kết quả thử nghiệm và kết thúc thử nghiệm.

d) Doanh nghiệp thử nghiệm chịu mọi chi phí phát sinh (nếu có).

3. Thử nghiệm sử dụng ngân sách nhà nước

a) Cơ quan nhà nước thực hiện thử nghiệm theo quy định tại điểm a, b, c khoản 2 Điều này, trong đó xem xét, báo cáo cấp có thẩm quyền để quyết định phương án kinh phí thử nghiệm (có sử dụng ngân sách nhà nước);

b) Sau khi hoàn thành thử nghiệm, doanh nghiệp thử nghiệm báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm sản phẩm gửi cơ quan nhà nước thực hiện thử nghiệm. Cơ quan nhà nước thực hiện thử nghiệm tổng hợp, xác nhận, báo cáo bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm sản phẩm bao gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận kết quả thử nghiệm, kèm theo mô tả, thuyết minh về giải pháp, phương án kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm và chi phí thử nghiệm;

- Chi phí thử nghiệm được xác định trên cơ sở chi phí thực tế nghiên cứu, xây dựng, phát triển, sử dụng sản phẩm trong thời gian thử nghiệm. Doanh nghiệp thử nghiệm có trách nhiệm hạch toán, theo dõi riêng các chi phí này và thực hiện kiểm toán độc lập để làm căn cứ xác định chi phí thử nghiệm được thanh toán.

d) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của thông tin, số liệu, tài liệu đã báo cáo cơ quan nhà nước.

đ) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 5% chi phí thử nghiệm và không vượt quá 15 tỷ đồng. Ngân sách trung ương hỗ trợ chi phí thử nghiệm cho doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm tại các bộ, cơ quan trung ương. Ngân sách địa phương hỗ trợ chi phí thử nghiệm cho doanh nghiệp thực hiện thử nghiệm tại các cơ quan, đơn vị địa phương. Mức hỗ trợ cụ thể cho từng nhiệm vụ thử nghiệm do bộ, cơ quan trung ương, địa phương quyết định.

4. Lập dự toán, thực hiện dự toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm:

a) Trên cơ sở báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm của doanh nghiệp quy định tại điểm c khoản 3 Điều này, các bộ, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh rà soát, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm theo quy định tại Điều 11 của Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 05 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác và tổng hợp dự toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm cho doanh nghiệp trong tổng hợp dự toán ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số hàng năm gửi Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ.

b) Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ thử nghiệm được thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước. Đơn vị được đề nghị giao dự toán là bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện thử nghiệm.

c) Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan nhà nước thực hiện thử nghiệm đề nghị giải ngân kinh phí hỗ trợ cho doanh nghiệp thử nghiệm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm;
- Quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước hỗ trợ thử nghiệm;
- Chứng từ chuyển tiền (Giấy rút dự toán ngân sách nhà nước - thực chi).

d) Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra đảm bảo có trong dự toán và mức hỗ trợ theo quyết định giao dự toán ngân sách, thực hiện thanh toán cho doanh nghiệp trong thời gian 02 ngày làm việc.

đ) Quyết toán kinh phí hỗ trợ thử nghiệm: Hằng năm, bộ, cơ quan trung ương, địa phương lập báo cáo quyết toán kinh phí đã hỗ trợ doanh nghiệp thử nghiệm gửi Bộ Tài chính theo quy định, đồng gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để theo dõi, tổng hợp.

5. Kết thúc thời gian thử nghiệm hoặc trong quá trình thử nghiệm khi xác định được giải pháp kỹ thuật, công nghệ, chi phí (gọi chung là kết thúc thử nghiệm) thì cơ quan nhà nước được tiến hành các thủ tục đầu tư hoặc mua sắm hoặc thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định của Nghị định này.

6. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn chi tiết về báo cáo kết quả nghiên cứu, xây dựng, thử nghiệm và các nội dung khác của hoạt động thử nghiệm (nếu cần thiết).

MỤC 2

QUẢN LÝ DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHI CHO ĐẦU TƯ CÔNG

Điều 40. Quản lý dự án đầu tư chuyển đổi số

1. Dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công bao gồm:

a) Dự án đầu tư hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống);

b) Dự án mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án mua sắm);

c) Dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

2. Dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước chỉ cho đầu tư công thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các quy định của Nghị định này.

Trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư chuyển đổi số khẩn cấp thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; trình tự, thủ tục quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư chuyển đổi số đặc biệt thực hiện theo quy định tại khoản 21 Điều 7 của Luật số 90/2025/QH15 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

3. Phân loại dự án, chủ đầu tư dự án, các trường hợp điều chỉnh dự án được xác định theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

4. Dự án đầu tư chuyển đổi số có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về viễn thông, pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành khác (nếu có).

Dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục chuyển đổi số thì việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục chuyển đổi số đó thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Trường hợp một dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án, trong đó nếu từng dự án thành phần hoặc tiểu dự án có thể độc lập vận hành, khai thác hoặc thực hiện theo phân kỳ đầu tư được ghi trong chủ trương đầu tư thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án đó được thực hiện ngay từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư (trừ bước lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư) như một dự án đầu tư chuyển đổi số độc lập.

Dự án thành phần hoặc tiểu dự án thuộc nhóm nào thì trình tự, thủ tục lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án được thực hiện theo trình tự, thủ tục của dự án nhóm đó.

6. Trường hợp một dự án gồm có hạng mục đầu tư hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này; hạng mục mua dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua phần mềm thương mại; mua thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này; hạng mục thuê dịch vụ công nghệ số, thì việc quản lý chất lượng, quản lý chi phí của mỗi hạng mục được thực hiện theo dự án đầu tư hệ thống, dự án mua sắm và dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

7. Việc bố trí vốn thực hiện dự án tuân thủ theo các quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng được thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

Gói thầu lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai đối với phần

mềm nội bộ quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật về đấu thầu.

Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp luật về đấu thầu.

8. Việc thanh toán, quyết toán dự án đầu tư chuyển đổi số thực hiện theo quy định. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ thanh toán.

9. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 41. Trình tự đầu tư dự án

1. Trình tự đầu tư dự án đầu tư chuyển đổi số bao gồm các giai đoạn:

- a) Chuẩn bị đầu tư;
- b) Thực hiện đầu tư;
- c) Kết thúc đầu tư.

2. Các hoạt động trong giai đoạn thực hiện đầu tư và kết thúc đầu tư có thể thực hiện tuần tự hoặc xen kẽ tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án và do cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xác định.

3. Trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

- a) Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư;
- b) Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án.

4. Trong giai đoạn thực hiện đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Đối với dự án đầu tư hệ thống: Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết trong trường hợp thiết kế 02 bước; tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai; kiểm thử; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

b) Đối với dự án mua sắm: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; công tác triển khai; giám sát công tác triển khai (nếu có); vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng (nếu có); nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành;

c) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số: Tổ chức lựa chọn nhà thầu và thực hiện các hợp đồng; quản lý dự án; vận hành thử; đào tạo hướng dẫn sử dụng; nghiệm thu, cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số; nghiệm thu, bàn giao; lập hồ sơ hoàn thành.

5. Trong giai đoạn kết thúc đầu tư, các hoạt động chính bao gồm:

a) Bảo hành sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm);

b) Quyết toán vốn đầu tư và phê duyệt quyết toán.

Điều 42. Thiết kế dự án

1. Thiết kế dự án được áp dụng đối với các dự án đầu tư hệ thống. Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước. Thiết kế 01 bước gồm thiết kế chi tiết. Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

2. Thiết kế 01 bước được áp dụng đối với các dự án sau đây:

a) Dự án có tổng mức đầu tư không quá 20 tỷ đồng;

b) Dự án không thuộc điểm a khoản này nếu chủ đầu tư xét thấy có thể thiết kế 01 bước thì báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép thực hiện thiết kế 01 bước.

3. Thiết kế 02 bước được áp dụng đối với các dự án không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp thiết kế 02 bước:

a) Thiết kế chi tiết phải phù hợp với thiết kế cơ sở đã được phê duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ hoặc dự án có hạng mục đầu tư xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ (sau đây gọi là dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ), sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê một nhà thầu tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai.

5. Tổ chức, cá nhân thiết kế chi tiết phải thực hiện công tác giám sát tác giả trong suốt quá trình triển khai, nghiệm thu sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án khi chủ đầu tư yêu cầu.

Điều 43. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án

1. Lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết; sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đơn vị được giao lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư.

2. Sơ bộ tổng mức đầu tư hoặc dự kiến tổng mức đầu tư (gọi chung là sơ bộ tổng mức đầu tư) là ước tính chi phí để đầu tư, mua sắm (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm), chi phí để thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án dịch vụ công nghệ số) của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo

cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án nhóm A, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án nhóm B, nhóm C.

Việc xác định sơ bộ tổng mức đầu tư trong nội dung của báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án thực hiện theo phương pháp so sánh hoặc phương pháp chuyên gia hoặc theo báo giá hoặc kết hợp các phương pháp hoặc căn cứ theo chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, đề án được duyệt.

Điều 44. Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án

Việc lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và Nghị định này:

1. Thẩm quyền quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 38 và Điều 89 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

2. Căn cứ lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 39 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

3. Trình tự lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức cá nhân khảo sát (nếu thực hiện khảo sát), lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

4. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự toán nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

5. Các bước thiết kế thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Nghị định này.

6. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

7. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Nghị định này.

Điều 45. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật

1. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án đầu tư hệ thống thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ: Thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này.

2. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua sắm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó cần thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Thống kê khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có);

c) Khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành (nếu có) và các công tác khác có liên quan.

3. Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó phải thuyết minh rõ:

a) Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê.

4. Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 49 của Nghị định này.

Điều 46. Thiết kế cơ sở

1. Yêu cầu thiết kế cơ sở

a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải thể hiện được các thông số chủ yếu, chức năng, tính năng chính;

d) Phải bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế cơ sở

a) Phần thuyết minh:

Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống

hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Phần sơ đồ sơ bộ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ lắp đặt (đối với lắp đặt mạng, thiết bị công nghệ thông tin và các phụ kiện); sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

c) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này;

đ) Khối lượng sơ bộ công tác đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan;

e) Mô tả yêu cầu về bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

Điều 47. Thiết kế chi tiết

1. Yêu cầu thiết kế chi tiết

a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

d) Phải bảo đảm xác định được tổng mức đầu tư.

2. Nội dung chính của thiết kế chi tiết

a) Phần thuyết minh:

Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng;

Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại;

b) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ; chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp); biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

c) Phần sơ đồ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ mặt bằng hiện trạng; sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn, an ninh mạng, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền; sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP; sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đầu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị; sơ đồ lắp đặt mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu; đối với mạng lắp đặt theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu;

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 của Nghị định này; phân tích và mô tả chức năng của phần mềm; yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào; yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình; các yêu cầu phi chức năng khác;

đ) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu, điều kiện (nếu có) về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì;

e) Phương án bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

Điều 48. Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ

1. Các thông số chủ yếu:

a) Các quy trình nghiệp vụ (tổ chức, vận hành của quy trình, sản phẩm của quá trình nghiệp vụ, các giao tác xử lý của quy trình nghiệp vụ);

b) Các đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ và mối liên hệ giữa chúng

(con người, các nguồn lực, thiết bị phục vụ cho xử lý nghiệp vụ, các yếu tố đóng vai trò hỗ trợ khác);

c) Danh sách các yêu cầu của người sử dụng.

2. Các yêu cầu phi chức năng:

a) Yêu cầu cần đáp ứng đối với cơ sở dữ liệu;

b) Yêu cầu về an toàn, an ninh mạng;

c) Các yêu cầu cần đáp ứng về thời gian xử lý, độ phức tạp xử lý của các phần mềm;

d) Các yêu cầu về cài đặt, hạ tầng, đường truyền, an toàn vận hành, khai thác, sử dụng;

đ) Các ràng buộc đối với hệ thống gồm: ràng buộc môi trường, sự phụ thuộc vào hệ thống nền tảng;

e) Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu hoạt động trên môi trường Internet;

g) Các yêu cầu về năng lực của cán bộ tham gia thiết kế, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm;

h) Các yêu cầu phi chức năng khác.

Điều 49. Tổng mức đầu tư

1. Tổng mức đầu tư là toàn bộ chi phí đầu tư của dự án được xác định phù hợp với các nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án, là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn của dự án.

2. Tổng mức đầu tư dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 45 của Nghị định này bao gồm các chi phí:

a) Chi phí trang thiết bị:

Chi phí mua sắm trang thiết bị công nghệ số: Thiết bị phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị không phải lắp đặt và cài đặt, thiết bị phụ trợ và thiết bị ngoại vi, phần mềm thương mại và dịch vụ hỗ trợ đi kèm (theo yêu cầu của nhà sản xuất), phần mềm nội bộ và các thiết bị khác; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế và các loại phí liên quan;

Chi phí tạo lập cơ sở dữ liệu; chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu;

Chi phí lắp đặt thiết bị; cài đặt phần mềm; kiểm tra, hiệu chỉnh thiết bị và phần mềm;

Chi phí mua sắm, lắp đặt mạng, phụ kiện mạng công nghệ số và các chi phí khác phục vụ cho lắp đặt mạng;

Chi phí đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng; chi phí đào tạo, tập huấn cho cán bộ quản trị, vận hành hệ thống (nếu có);

Chi phí triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao toàn bộ sản phẩm của dự án (nếu có).

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng, quyết toán và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án;

c) Chi phí tư vấn đầu tư: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; điều tra, nghiên cứu phục vụ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tuyển chọn giải pháp; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật; lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết; thẩm tra thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; kiểm tra chất lượng vật liệu, thiết bị; đánh giá chất lượng sản phẩm; quy đổi vốn đầu tư; giám sát công tác triển khai; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm (trừ chi phí bảo hiểm thiết bị quy định tại điểm a khoản này); kiểm thử; vận hành thử; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; lắp đặt và thuê đường truyền; chi phí thuê dịch vụ công nghệ số để phục vụ các hoạt động trong quá trình triển khai đầu tư dự án; chi phí thẩm định giá và các chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

Trường hợp dự án được triển khai trên phạm vi nhiều địa điểm khác nhau hoặc ở nước ngoài, các chi phí quy định tại các điểm a, b, c, d khoản này được tính thêm chi phí di chuyển thiết bị và lực lượng lao động.

3. Tổng mức đầu tư dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 3 Điều 45 của Nghị định này bao gồm các chi phí:

a) Chi phí thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Chi phí quản lý dự án: Gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị đến khi kết thúc thuê dịch vụ công nghệ số và chi phí giám sát, đánh giá đầu tư dự án thuê;

c) Chi phí tư vấn: Chi phí khảo sát (nếu thực hiện khảo sát); lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; lập báo cáo đề xuất chủ trương; lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số; thực hiện các công việc tư vấn khác;

d) Chi phí khác: Phí và lệ phí; bảo hiểm; kiểm toán; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư; thẩm định giá; vận hành thử; chi phí khác;

đ) Chi phí dự phòng: Chi phí dự phòng trượt giá trong thời gian thực hiện dự án, chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

4. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm a, d khoản 2 và điểm a, d khoản 3 Điều này (trừ chi phí kiểm toán, chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư) được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp, nhà sản xuất cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của thiết bị, hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ tương tự;

c) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

d) Giá niêm yết của nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, đại lý, nhà phân phối, nhà cung ứng, doanh nghiệp;

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

5. Các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại điểm b, c khoản 2 và điểm b, c khoản 3 Điều này được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;

c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn;

d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

6. Trường hợp các chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này do chủ đầu tư tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

7. Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính trên tổng các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d khoản 2 Điều này (đối với dự án đầu tư hệ

thống và dự án mua sắm) hoặc điểm a, b, c, d khoản 3 Điều này (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số). Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian triển khai đầu tư của dự án có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

Điều 50. Hồ sơ quyết định dự án, nội dung, thời gian thẩm định, quyết định dự án

1. Chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án. Đối với dự án quan trọng quốc gia, việc thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về dự án quan trọng quốc gia.

2. Tổ chức thẩm định dự án

a) Hội đồng thẩm định hoặc cơ quan chuyên môn thẩm định dự án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 của Luật Đầu tư công (sau đây gọi là đầu mối thẩm định dự án) kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ thẩm định. Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc, đầu mối thẩm định dự án phải gửi lấy ý kiến đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo nội dung quy định tại điểm d khoản 4 Điều này đối với dự án đầu tư hệ thống; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều này đối với dự án mua sắm; thẩm định sự phù hợp của nội dung theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều này đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế, ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) và xây dựng báo cáo thẩm định dự án.

3. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) và các nội dung quy định tại điểm đ, e khoản 4 Điều này (sau đây gọi là thẩm quyền thẩm định thiết kế):

a) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại bộ, cơ quan trung ương: người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyên đề số của bộ, cơ quan trung ương thực hiện thẩm định.

Trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế thì người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng;

b) Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư tại địa phương: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyên đề số của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định.

Đối với riêng dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trường hợp thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng.

c) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư thì người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định thiết kế.

4. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án quy định tại khoản 1 Điều 48 của Luật Đầu tư công;

b) Sự phù hợp của dự án với chủ trương đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công và Điều 45 của Nghị định này, không bao gồm các nội dung quy định tại điểm d, đ, e khoản này;

d) Đối với dự án đầu tư hệ thống, sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phân cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế 01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;

đ) Đối với dự án mua sắm: Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

e) Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số: Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phân cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

g) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù

hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp giữa tổng mức đầu tư của dự án gắn với cân đối vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm; cơ cấu nguồn vốn đầu tư, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

5. Thời gian thẩm định dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)) kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

Thời gian thẩm định các nội dung quy định tại điểm d, đ, e khoản 4 Điều này của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 10 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

6. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định;

b) Quyết định chủ trương đầu tư dự án;

c) Báo cáo thẩm định dự án;

d) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

7. Nội dung, thời gian quyết định đầu tư dự án:

a) Quyết định dự án đầu tư chuyển đổi số bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

b) Thời gian quyết định đầu tư dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 03 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

8. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số của dự án dịch vụ công nghệ số trong trường hợp không thay đổi mục tiêu, quy mô của dự án và không làm vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt. Chủ đầu tư chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt đối với nội dung thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số điều chỉnh, không phải thẩm định, phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi. Chủ đầu tư phải tuân thủ đúng các quy định về yêu cầu của thiết kế khi thực hiện điều chỉnh thiết kế, chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung điều chỉnh và gửi thiết

kế, yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm, yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số đã điều chỉnh cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư để giám sát.

Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) của dự án đầu tư hệ thống; yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm của dự án mua sắm; yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số của dự án dịch vụ công nghệ số theo quy định tại khoản này. Trình tự, thủ tục điều chỉnh do chủ đầu tư quyết định tổ chức thực hiện.

Điều 51. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết của dự án đầu tư hệ thống

Đối với dự án thiết kế 02 bước theo quy định tại khoản 3 Điều 42 của Nghị định này, sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, việc lập thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết thực hiện như sau:

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết dự án (bao gồm thiết kế chi tiết và dự toán) theo quy định tại Điều 52 của Nghị định này.

2. Đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 53 của Nghị định này.

Điều 52. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập hồ sơ thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều này.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết

a) Quyết định đầu tư dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;

b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ số được áp dụng;

c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

d) Kết quả khảo sát (nếu có) hoặc kết quả khảo sát bổ sung (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu thiết kế chi tiết

a) Phải tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

b) Phải tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phải đảm bảo tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

c) Phải phù hợp với thiết kế cơ sở được duyệt về mô hình tổng thể, mô hình lô-

gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có);

d) Phải thể hiện được chi tiết các thông số kỹ thuật, chức năng, tính năng;

đ) Phải bảo đảm xác định được dự toán.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, b, c, đ và e khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

5. Dự toán là một nội dung thuộc hồ sơ thiết kế chi tiết, bao gồm toàn bộ chi phí thực hiện dự án được xác định ở giai đoạn thực hiện đầu tư theo từng dự án cụ thể phù hợp với báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế chi tiết và các yêu cầu công việc khác phải thực hiện.

a) Nội dung dự toán gồm các chi phí: Chi phí trang thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư, chi phí khác và chi phí dự phòng;

b) Dự toán được xác định trên cơ sở tính toán các khoản chi phí quy định tại điểm a khoản này tại thời điểm lập dự toán theo các phương pháp quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 Điều 49 của Nghị định này.

6. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán bao gồm:

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: các nội dung chính của thiết kế chi tiết và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

b) Sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

c) Sự phù hợp với thiết kế cơ sở trong báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt và quy định của pháp luật có liên quan;

d) Sự phù hợp của giải pháp thiết bị;

đ) Sự phù hợp của giải pháp thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan;

e) Sự phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật được áp dụng;

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có);

h) Sự phù hợp giữa khối lượng thiết kế chi tiết và khối lượng dự toán;

i) Sự phù hợp của việc áp dụng các phương pháp tính, các chế độ, chính sách có liên quan và các khoản mục chi phí trong dự toán theo quy định;

k) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế chi tiết và dự toán.

7. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán. Việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai,

giám sát công tác triển khai, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

8. Điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán đã phê duyệt

a) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

Khi dự án được điều chỉnh theo quy định hoặc khi thiết kế cơ sở được điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết; hoặc trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án.

b) Dự toán được điều chỉnh trong trường hợp dự án được điều chỉnh theo quy định và thiết kế chi tiết được điều chỉnh theo quy định tại điểm a khoản này.

Trường hợp thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán (bao gồm cả chi phí dự phòng) nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt và thuộc trường hợp chủ đầu tư được tự điều chỉnh thiết kế chi tiết thì chủ đầu tư tự tổ chức điều chỉnh dự toán các hạng mục đầu tư của dự án.

c) Tùy điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán theo quy định tại khoản này;

d) Thiết kế chi tiết và dự toán điều chỉnh phải được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Những nội dung không điều chỉnh thì không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt. Trường hợp thiết kế chi tiết và dự toán cần điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán và chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết và dự toán dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 53. Lập, điều chỉnh thiết kế chi tiết đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ

1. Tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát bổ sung (nếu thấy cần thiết), lập thiết kế chi tiết và thực hiện công tác triển khai (sau đây gọi là nhà thầu triển khai) theo quy định tại Điều này và Điều 55 của Nghị định này. Nhà thầu triển khai được lập thiết kế chi tiết và triển khai đối với toàn bộ hoặc từng hạng mục của dự án trên cơ sở thống nhất với chủ đầu tư.

2. Tài liệu làm căn cứ để thiết kế chi tiết

a) Quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt;

b) Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ số được áp dụng;

c) Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

d) Kết quả khảo sát (nếu có) và các yêu cầu khác (nếu thấy cần thiết).

3. Yêu cầu thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 3 Điều 52 của Nghị định này.

4. Nội dung chính của thiết kế chi tiết theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Nghị định này.

5. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết. Nội dung thẩm định thiết kế chi tiết bao gồm các nội dung quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 6 Điều 52 của Nghị định này và sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế chi tiết.

6. Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết. Thiết kế chi tiết được duyệt là một trong các căn cứ để tổ chức triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án.

7. Điều chỉnh thiết kế chi tiết đã phê duyệt

a) Thiết kế chi tiết được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

Khi dự án được điều chỉnh theo quy định hoặc khi thiết kế cơ sở được điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh thiết kế chi tiết; hoặc trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý nếu không thay đổi thiết kế sẽ ảnh hưởng đến chất lượng đầu tư của dự án, tiến độ, biện pháp triển khai và hiệu quả đầu tư của dự án; hoặc trường hợp thiết kế chi tiết cần điều chỉnh trong quá trình triển khai thì nhà thầu triển khai báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định;

b) Thiết kế chi tiết điều chỉnh phải được chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt. Những nội dung không điều chỉnh thì không phải thực hiện thẩm định, phê duyệt;

c) Trường hợp thiết kế chi tiết cần điều chỉnh dẫn tới phải điều chỉnh dự án thì chủ đầu tư tổ chức thực hiện điều chỉnh dự án theo quy định để làm cơ sở điều chỉnh thiết kế chi tiết và chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều chỉnh thiết kế chi tiết dẫn tới phải điều chỉnh dự án.

Điều 54. Nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định điều chỉnh dự án

1. Chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức đánh giá toàn bộ quá trình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất điều chỉnh; lập báo cáo kết quả đánh giá dự án;

b) Tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án;

c) Hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án, trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án:

a) Đầu mỗi thẩm định dự án thực hiện thẩm định các nội dung điều chỉnh dự án quy định tại điểm a, b, c, g khoản 4 Điều 50 của Nghị định này; lấy ý kiến của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này thẩm định thiết kế điều chỉnh, các nội dung điều chỉnh khác quy định tại điểm d, đ và e khoản 4 Điều 50 của Nghị định này; lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

b) Căn cứ ý kiến thẩm định điều chỉnh, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định điều chỉnh dự án.

3. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án bao gồm:

a) Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định điều chỉnh dự án, trong đó làm rõ mục tiêu, lý do điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án gồm các nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh dự án phải nêu rõ những lý do điều chỉnh, nội dung điều chỉnh (mỗi nội dung cần nêu nội dung điều chỉnh, thay đổi so với nội dung đã được duyệt, lý do thay đổi, điều chỉnh), đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 46 của Luật Đầu tư công;

c) Quyết định chủ trương đầu tư dự án; quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án (nếu có);

d) Quyết định đầu tư dự án; quyết định đầu tư dự án điều chỉnh trước đó (nếu có);

đ) Các báo cáo thẩm định khác theo quy định của pháp luật (nếu có);

e) Báo cáo thẩm định, kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 46 của Luật Đầu tư công;

g) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Nội dung thẩm định điều chỉnh dự án: Nội dung thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh tương ứng với các nội dung thẩm định dự án cho các nội dung đề nghị điều chỉnh.

5. Thời gian thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án:

a) Thời gian thẩm định điều chỉnh dự án (bao gồm thời gian thẩm định của Hội đồng thẩm định hoặc đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 50 của Nghị định này, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)) kể từ ngày đầu mỗi thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc;

b) Thời gian quyết định đầu tư điều chỉnh dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.

6. Nội dung quyết định đầu tư điều chỉnh dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; các nội dung điều chỉnh; các nội dung không điều chỉnh.

7. Việc thay đổi, điều chỉnh dự án thuộc trường hợp phải điều chỉnh, dừng chủ trương đầu tư dự án thì thực hiện điều chỉnh, dừng chủ trương dự án theo quy định tại Điều 37, khoản 5 Điều 46 của Luật Đầu tư công và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 55. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án (đối với dự án thiết kế 01 bước) hoặc sau khi chủ đầu tư phê duyệt hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 02 bước).

2. Đối với dự án mua sắm, chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện công tác triển khai sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án.

3. Giám sát công tác triển khai, kiểm thử

a) Quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai; việc triển khai hạng mục phần mềm nội bộ phải được thực hiện công tác kiểm thử;

b) Quá trình triển khai lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị quy định tại khoản 2 Điều này được thực hiện chế độ giám sát công tác triển khai (nếu cần thiết);

c) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát công tác triển khai, thực hiện công tác kiểm thử quy định tại điểm a, b khoản này.

4. Vận hành thử

a) Sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án phải được vận hành thử trước khi tiến hành nghiệm thu, bàn giao;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Sản phẩm, hạng mục công việc của dự án sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi sản phẩm, dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng.

Điều 56. Công tác triển khai, vận hành thử và giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số

1. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số thì sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, chủ đầu tư thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ số.

2. Vận hành thử

a) Dịch vụ công nghệ số phải được vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng;

b) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử. Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia

nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ đầu tư sử dụng hoặc để chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu triển khai, cung cấp dịch vụ tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện;

c) Dịch vụ công nghệ số sau khi được nhà thầu bổ sung, hoàn thiện phải được chủ đầu tư tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ.

3. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số

a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số quy định tại điểm a khoản này.

Điều 57. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm, thông tin, dữ liệu của dự án

1. Đối với dự án đầu tư hệ thống hoặc dự án mua sắm, sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án chỉ được bàn giao cho chủ đầu tư sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp trang thiết bị, triển khai và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Tùy theo điều kiện cụ thể của từng dự án, nhà thầu có thể bàn giao từng sản phẩm, hạng mục công việc đã hoàn thành, dự án thành phần hoặc toàn bộ dự án hoàn thành cho chủ đầu tư để đưa vào khai thác, sử dụng.

a) Nhà thầu đồng thời phải bàn giao kèm theo các tài liệu sau: hồ sơ hoàn thành; tài liệu hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành, bảo trì đối với sản phẩm hoặc hạng mục công việc đã hoàn thành; tài liệu kỹ thuật phục vụ kết nối theo quy định (đối với dự án có kết nối, chia sẻ dữ liệu); hướng dẫn về kỹ thuật và tiêu chuẩn, quy chuẩn (nếu có). Các tài liệu này phải được xác định rõ trong hợp đồng và là một phần trong hồ sơ hoàn thành của dự án;

b) Đối với xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ, nhà thầu phải bàn giao: Các tài liệu, thiết kế chi tiết của từng giai đoạn trong quá trình xây dựng, phát triển hoặc nâng cấp, mở rộng phần mềm theo nội dung hợp đồng đã ký kết; bộ chương trình cài đặt phần mềm (nếu có); mã nguồn của chương trình; các tài liệu hướng dẫn cài đặt, sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu phục vụ đào tạo người sử dụng, quản trị, vận hành; tài liệu quy trình, điều kiện (nếu có), nội dung công việc bảo trì.

2. Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số, chủ đầu tư nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ khi dịch vụ đạt yêu cầu chất lượng. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu kết quả cung cấp dịch vụ với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, cung cấp dịch vụ và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có).

Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ số cho chủ đầu tư.

3. Các hồ sơ, tài liệu liên quan đến dự án phải được chủ đầu tư lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

4. Trường hợp dự án không được tiếp tục thực hiện do nguyên nhân bất khả kháng hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư thì chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu phần công việc đã thực hiện với sự tham gia của các tổ chức, cá nhân tư vấn, thiết kế và cơ quan, tổ chức liên quan (nếu có) để làm cơ sở thực hiện các nghĩa vụ có liên quan trong hợp đồng giữa các bên.

Điều 58. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án

1. Hồ sơ hoàn thành dự án phải được chủ đầu tư lập đầy đủ trước khi đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số.

2. Hồ sơ hoàn thành được lập một lần chung cho toàn bộ dự án nếu các sản phẩm, hạng mục công việc thuộc dự án được đưa vào khai thác, sử dụng đồng thời hoặc sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số.

Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm, trường hợp các sản phẩm, hạng mục công việc của dự án được đưa vào khai thác, sử dụng ở các thời điểm khác nhau thì có thể lập hồ sơ hoàn thành cho riêng từng sản phẩm, hạng mục công việc đó.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho sản phẩm, hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ đầu tư quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan.

4. Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 59. Bảo hành sản phẩm của dự án

1. Thời hạn tối thiểu bảo hành sản phẩm của dự án được tính từ ngày chủ đầu tư ký biên bản nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng và được quy định như sau:

a) Bảo hành 24 tháng đối với sản phẩm của dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A;

b) Bảo hành 12 tháng đối với sản phẩm của dự án nhóm B, nhóm C.

c) Thời hạn bảo hành quy định tại điểm a, b khoản này là nghĩa vụ của nhà thầu cung cấp sản phẩm của dự án và độc lập với thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ số của nhà sản xuất, nhà cung cấp, thời gian gia hạn bảo hành của từng trang thiết bị công nghệ số đó (bảo hành mở rộng, nếu có). Thời gian bảo hành đối với từng trang thiết bị công nghệ số theo quy định, chính sách của nhà sản xuất, nhà cung cấp.

2. Mức tiền bảo hành tối thiểu được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giá trị sản phẩm của dự án và được quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 24 tháng là 03%;

b) Đối với sản phẩm có thời hạn bảo hành 12 tháng là 05%.

Nhà thầu có trách nhiệm nộp thư bảo lãnh của ngân hàng có giá trị tương đương cho chủ đầu tư hoặc các hình thức bảo lãnh khác được chủ đầu tư chấp nhận.

Nhà thầu chỉ được hoàn trả bảo lãnh sau khi kết thúc thời hạn bảo hành và được chủ đầu tư xác nhận đã hoàn thành công việc bảo hành.

3. Trách nhiệm của các bên về bảo hành

a) Chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có trách nhiệm:

Kiểm tra, phát hiện sai hỏng, lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng bình thường để yêu cầu nhà thầu sửa chữa, khắc phục, thay thế. Trường hợp nhà thầu không đáp ứng được việc bảo hành thì chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án có quyền thuê nhà thầu khác thực hiện. Kinh phí thuê được lấy từ tiền bảo hành sản phẩm của dự án;

Giám sát và nghiệm thu công việc khắc phục, sửa chữa, thay thế của nhà thầu;

Xác nhận hoàn thành bảo hành sản phẩm của dự án cho nhà thầu;

b) Nhà thầu cung cấp sản phẩm của dự án phải thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ bảo hành sản phẩm do mình cung cấp theo quy định của pháp luật và các thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư; có trách nhiệm tổ chức khắc phục; sửa chữa; sửa lỗi chức năng của phần mềm phát sinh trong quá trình sử dụng mà vẫn đang trong thời gian bảo hành; thay thế sản phẩm trong thời hạn theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án và phải chịu mọi phí tổn khắc phục, sửa chữa, thay thế; được quyền từ chối bảo hành và không phải bồi thường thiệt hại trong các trường hợp hư hỏng, thiệt hại không phải do lỗi của nhà thầu gây ra hoặc do chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án vi phạm quy định quản lý nhà nước và bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền buộc gỡ bỏ, dừng, tạm dừng sử dụng sản phẩm của dự án;

c) Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra hư hỏng, sự cố, sai hỏng đối với sản phẩm của dự án trong thời gian bảo hành và theo thỏa thuận trong hợp đồng với chủ đầu tư, tùy theo mức độ vi phạm còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

Điều 60. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án

1. Sản phẩm của dự án phải được quản trị, vận hành, bảo trì thường xuyên và liên tục ngay sau khi bàn giao, đưa vào sử dụng.

2. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức được giao quản lý, sử dụng sản phẩm của dự án:

a) Tổ chức thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

b) Xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ (trường hợp thuê nhà cung cấp dịch vụ);

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc chất lượng sản phẩm của dự án xuống cấp hay trục trặc do không thực hiện quản trị, vận hành và bảo trì theo quy định.

d) Trình cấp có thẩm quyền cân đối, bố trí kinh phí quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án;

đ) Thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật khác có liên quan.

3. Quản trị, vận hành và bảo trì các hệ thống là sản phẩm của dự án có hạng mục đầu tư hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu là nhiệm vụ đặc thù và được bảo đảm từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

4. Quy định tại Điều này không áp dụng đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số.

Điều 61. Các hình thức quản lý dự án

1. Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án phù hợp với yêu cầu quản lý, điều kiện cụ thể của dự án, quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan như: Ban quản lý dự án, thuê tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư trực tiếp quản lý.

2. Chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án trong trường hợp trực tiếp quản lý dự án để giúp chủ đầu tư làm đầu mối quản lý dự án.

Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án thuê dịch vụ công nghệ số có tổng mức đầu tư từ 20 tỷ đồng trở xuống, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

Đối với dự án mua sắm, chủ đầu tư có thể không thành lập Ban quản lý dự án mà sử dụng bộ máy chuyên môn của mình để quản lý, điều hành dự án hoặc thuê người có chuyên môn, kinh nghiệm để hỗ trợ quản lý dự án.

3. Đối với dự án đầu tư chuyển đổi số khẩn cấp theo quy định của Luật Đầu tư công:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án quyết định việc tổ chức quản lý dự án khẩn cấp;

b) Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án có thể ủy quyền cho chủ đầu tư quyết định, chịu trách nhiệm về việc tổ chức quản lý thực hiện dự án từ giai đoạn lập dự án đến giai đoạn hoàn thành đưa dự án vào khai thác, sử dụng và chịu trách nhiệm về việc ủy quyền đó.

Điều 62. Trách nhiệm của chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án trong việc quản lý dự án

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về quản lý thực hiện dự án, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn kể từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi nghiệm thu, bàn giao đưa sản phẩm của dự án vào khai thác sử dụng (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm) hoặc cho đến khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ số) bảo đảm hiệu quả, khả thi của dự án và tuân thủ các quy định của pháp luật, kể cả những công việc giao cho Ban quản lý dự án hoặc thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện.

2. Báo cáo giám sát, đánh giá dự án và cập nhật thông tin dự án trên Hệ thống thông tin về giám sát, đánh giá đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án nhưng không thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư sử dụng pháp nhân của mình để trực tiếp quản lý thực hiện dự án. Chủ đầu tư phải có quyết định cử người tham gia quản lý dự án và phân công nhiệm vụ cụ thể, trong đó phải có người trực tiếp phụ trách công việc quản lý dự án. Những người được cử tham gia quản lý dự án làm việc theo chế độ kiêm nhiệm hoặc chuyên trách.

4. Trường hợp trực tiếp quản lý dự án và thành lập Ban quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Giao nhiệm vụ, quyền hạn cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc: phù hợp với điều kiện thực tế của chủ đầu tư, yêu cầu của dự án; phân định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; phân cấp cho Ban quản lý dự án theo nguyên tắc nhiệm vụ phải đi đôi với quyền hạn để giảm tối đa các thủ tục hành chính giữa chủ đầu tư và Ban quản lý dự án; bảo đảm các điều kiện cần thiết để Ban quản lý dự án thực hiện nhiệm vụ.

Việc giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền cho Ban quản lý dự án phải được thể hiện trong quyết định thành lập Ban quản lý dự án, các văn bản giao nhiệm vụ và phân cấp, ủy quyền của chủ đầu tư.

b) Có thể giao cho một Ban quản lý dự án quản lý nhiều dự án khi có đủ điều kiện năng lực.

5. Trường hợp thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, chủ đầu tư có trách nhiệm:

a) Phân công ít nhất một cán bộ lãnh đạo cơ quan, tổ chức phụ trách việc quản lý thực hiện dự án và giao nhiệm vụ cho các đơn vị chuyên môn thuộc bộ máy của cơ quan, tổ chức mình để tham mưu, giúp việc cho lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư và kiểm tra, theo dõi việc thực hiện hợp đồng của tư vấn quản lý dự án nhằm bảo đảm dự án được thực hiện đúng nội dung, tiến độ, chất lượng và hiệu quả;

b) Tổ chức lựa chọn và ký hợp đồng với tổ chức tư vấn quản lý dự án phù hợp với công việc đảm nhận để giúp chủ đầu tư quản lý thực hiện dự án.

6. Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến

quản lý đầu tư chuyển đổi số.

Điều 63. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban quản lý dự án và tổ chức tư vấn quản lý dự án

1. Trường hợp chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án, Ban quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Thực hiện nhiệm vụ do chủ đầu tư giao và quyền hạn do chủ đầu tư uỷ quyền. Ban quản lý dự án chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật theo nhiệm vụ được giao và quyền hạn được uỷ quyền;

b) Ban quản lý dự án không được thành lập các Ban quản lý dự án trực thuộc hoặc thành lập các đơn vị sự nghiệp trực thuộc để thực hiện quản lý dự án;

c) Khi Ban quản lý dự án được giao quản lý nhiều dự án thì từng dự án phải được quản lý, theo dõi, ghi chép riêng và quyết toán kịp thời sau khi kết thúc dự án theo đúng quy định;

d) Trường hợp cần thiết, Ban quản lý dự án được phép thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để tham gia quản lý, giám sát một số phần việc Ban quản lý dự án không có đủ điều kiện, năng lực chuyên môn thực hiện, nhưng phải được chủ đầu tư chấp thuận;

đ) Ban quản lý dự án được ký hợp đồng thuê cá nhân, tổ chức tư vấn nước ngoài có kinh nghiệm, năng lực để quản lý các công việc mà tư vấn trong nước chưa đủ năng lực thực hiện hoặc khi có yêu cầu đặc biệt khác. Việc thuê tư vấn nước ngoài trong trường hợp này phải được cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư cho phép;

e) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này;

g) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

2. Trường hợp chủ đầu tư thuê tổ chức tư vấn quản lý dự án, tổ chức tư vấn quản lý dự án có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

a) Tổ chức tư vấn quản lý dự án thực hiện các nội dung quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng ký với chủ đầu tư. Hợp đồng thuê tư vấn quản lý dự án phải nêu rõ phạm vi công việc và nội dung quản lý; quyền hạn, trách nhiệm của tư vấn và của chủ đầu tư;

b) Tổ chức tư vấn quản lý dự án có trách nhiệm tổ chức bộ máy và cử người phụ trách để trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý thực hiện dự án theo hợp đồng đã ký với chủ đầu tư. Tư vấn quản lý dự án phải có văn bản thông báo về nhiệm vụ, quyền hạn của người phụ trách và bộ máy của tư vấn trực tiếp thực hiện quản lý dự án cho chủ đầu tư biết và thông báo tới các nhà thầu khác và tổ chức, cá nhân có liên quan;

c) Tổ chức tư vấn quản lý dự án được thuê các tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm để thực hiện một số phần việc quản lý dự án, nhưng phải được chủ

đầu tư chấp thuận và phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn trong hợp đồng đã ký với chủ đầu tư;

d) Thực hiện các công việc quản lý dự án theo quy định tại Điều 64 của Nghị định này và các nội dung đã cam kết trong hợp đồng; phải bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra trong quá trình quản lý dự án;

đ) Chịu các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

Điều 64. Nội dung công việc quản lý dự án

Nội dung công việc quản lý dự án đầu tư chuyển đổi số gồm:

1. Thực hiện các thủ tục và các công việc phục vụ triển khai dự án.
2. Tổ chức lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu.
3. Đàm phán, ký kết hợp đồng với các nhà thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.
4. Quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí triển khai, an toàn phòng, chống cháy, nổ, an toàn vận hành và vệ sinh công nghiệp tại hiện trường.
5. Tổ chức nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án (đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm); tổ chức nghiệm thu, đưa dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số vào sử dụng, nghiệm thu, bàn giao sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số); thanh toán, quyết toán, thanh lý hợp đồng đã ký kết theo yêu cầu của chủ đầu tư.
6. Lập báo cáo quyết toán khi dự án hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng.
7. Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến quản lý đầu tư chuyển đổi số.

MỤC 3

QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ SỬ DỤNG KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 65. Quản lý thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Các hoạt động chuyển đổi số sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên sau đây, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện mua sắm, thuê dịch vụ và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật có liên quan và không phải lập dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số:

a) Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại thuộc hệ thống thông tin hiện có; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm

cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu không thuộc hoạt động quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này;

b) Gia hạn bảo hành theo chính sách của nhà sản xuất (bảo hành mở rộng); bảo trì, sửa chữa, quản trị, vận hành, thuê quản trị, hỗ trợ kỹ thuật hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu, các thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu; bảo đảm hoạt động thường xuyên cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số; dịch vụ an ninh mạng;

c) Tạo lập cơ sở dữ liệu; số hóa, chuẩn hoá, chuyển đổi phục vụ cho nhập dữ liệu, tạo lập cơ sở dữ liệu; thực hiện nhập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu; duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu;

d) Thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường. Cơ quan, tổ chức được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thì việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại Điều 67 của Nghị định này;

đ) Các hoạt động chuyển đổi số để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn, sự cố an toàn, an ninh mạng hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

e) Hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này cần thực hiện ngay do quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thay đổi theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật;

g) Hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này thuộc nhiệm vụ có yêu cầu phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng quy định tại Điều 66, Điều 67 của Nghị định này thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ.

Người đứng đầu bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc áp dụng không phải lập dự án, không phải lập kế hoạch thuê dịch vụ đối với các hoạt động chuyển đổi số quy định tại điểm này. Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị sử dụng ngân sách trong việc triển khai nhiệm vụ bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực. Đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm

quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ;

h) Hoạt động chuyển đổi số khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều 35 của Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

2. Đối với các hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định này, trừ hoạt động quy định tại điểm e, g khoản 1 Điều này, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức dự án được quy định tại Điều 66 của Nghị định này (sau đây gọi là dự án chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước).

3. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

4. Thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số quy định tại khoản 2, 3 Điều này

a) Tại bộ, cơ quan trung ương: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương có thẩm quyền quyết định dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C và các kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thuộc thẩm quyền quản lý; được phân cấp hoặc ủy quyền quyết định dự án nhóm B, nhóm C và kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số cho cơ quan, tổ chức thuộc, trực thuộc;

b) Tại địa phương: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác (gọi là Nghị định số 98/2025/NĐ-CP) và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

c) Tại các cơ quan Đảng: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số theo quy định của cơ quan Đảng.

5. Trình tự, thủ tục lập dự toán, phân bổ dự toán kinh phí, thanh quyết toán kinh phí thực hiện hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế và các quy định của pháp luật có liên quan.

6. Việc lựa chọn nhà thầu, thương thảo, ký kết, thực hiện hợp đồng trong hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách

nhà nước thực hiện theo quy định của Luật Đấu thầu và các văn bản sửa đổi, bổ sung, quy định chi tiết.

Gói thầu thiết kế và thực hiện công tác triển khai đối với phần mềm nội bộ quy định tại Điều 53 của Nghị định này thực hiện theo gói thầu thiết kế và cung cấp hàng hóa (EP) của pháp luật đấu thầu.

Mẫu hồ sơ mời thầu đối với gói thầu xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng phần mềm nội bộ áp dụng theo mẫu hồ sơ mời thầu mua sắm hàng hóa của pháp luật về đấu thầu.

7. Quản lý chất lượng đối với hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

a) Các hoạt động chuyển đổi số quy định tại điểm a, e, g khoản 1 Điều này phải được vận hành thử trước khi nghiệm thu, bàn giao;

b) Các hoạt động chuyển đổi số quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 66 của Nghị định này;

c) Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện quản lý chất lượng theo quy định tại Điều 67 của Nghị định này.

Điều 66. Quản lý dự án chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Phân loại dự án xác định theo quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Đầu tư công và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

2. Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, trình tự triển khai dự án theo quy định tại khoản 1, khoản 2, điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 41 của Nghị định này.

a) Đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ đầu tư) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án;

b) Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình thẩm định dự án; báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật; các tài liệu khác có liên quan (nếu có). Hồ sơ thẩm định được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Chủ đầu tư được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi dự án hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định dự án.

3. Các bước thiết kế dự án thực hiện theo quy định tại Điều 42 của Nghị định này.

4. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Sự cần thiết đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp với quy hoạch hoặc kế hoạch, chương trình, đề án có liên quan;

c) Phân tích, xác định mục tiêu, nhiệm vụ, kết quả đầu ra của dự án; phân tích, lựa chọn quy mô đầu tư; lựa chọn hình thức đầu tư. Trong đó phải thuyết minh rõ thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) theo quy định tại Điều 46 của Nghị định này hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại Điều 47 của Nghị định này;

d) Phân tích các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - kỹ thuật, lựa chọn địa điểm đầu tư;

đ) Phương án tổ chức quản lý, khai thác, sử dụng dự án;

e) Đánh giá tác động môi trường và giải pháp bảo vệ môi trường;

g) Phương án tổng thể đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có);

h) Dự kiến tiến độ thực hiện dự án; các mốc thời gian chính thực hiện dự án;

i) Xác định tổng mức đầu tư, cơ cấu nguồn vốn. Tổng mức đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 và khoản 7 Điều 49 của Nghị định này;

k) Xác định chi phí liên quan trong quá trình thực hiện và chi phí vận hành trong giai đoạn khai thác dự án;

l) Tổ chức quản lý dự án, phân tích lựa chọn hình thức tổ chức quản lý thực hiện dự án, mối quan hệ và trách nhiệm của các chủ thể liên quan đến quá trình thực hiện dự án, tổ chức bộ máy quản lý khai thác dự án;

m) Phân tích hiệu quả đầu tư, bao gồm hiệu quả và tác động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, khả năng thu hồi vốn (nếu có).

5. Trình tự thẩm định, phê duyệt dự án

a) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan chuyên môn thuộc cấp mình tổ chức thẩm định dự án (gọi là đầu mối thẩm định dự án);

b) Đầu mối thẩm định dự án tổ chức thẩm định dự án: Sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 02 ngày làm việc phải gửi lấy ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết của đơn vị có thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều này; được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết). Thời gian thẩm định dự án kể từ ngày đầu mối thẩm định dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ và bao gồm thời gian thẩm định thiết kế, lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan không quá 20 ngày làm việc;

c) Đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết thực hiện thẩm định sự phù hợp của thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều này và gửi báo cáo kết quả thẩm định thiết kế cho đầu mối thẩm định dự án. Thời gian thẩm định thiết kế không quá 10 ngày làm việc;

d) Đầu mỗi thẩm định dự án có trách nhiệm thẩm định các nội dung thẩm định dự án quy định tại điểm a, b, d khoản 7 Điều này; tổng hợp kết quả thẩm định thiết kế của đơn vị có thẩm quyền thẩm định thiết kế và xây dựng báo cáo thẩm định dự án;

đ) Căn cứ ý kiến thẩm định, chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phê duyệt dự án;

e) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án: Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước; báo cáo thẩm định dự án; các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

6. Thẩm quyền thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước), thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước):

a) Người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế hoặc giao đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc cấp mình thực hiện thẩm định thiết kế.

Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế, người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án quyết định việc Hội đồng thẩm định dự án thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định thiết kế hoặc thành lập Hội đồng thẩm định thiết kế riêng;

b) Trong trường hợp đơn vị thẩm định thiết kế đồng thời là chủ đầu tư thì người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định hoặc giao cho đơn vị chuyên môn khác thẩm định.

7. Nội dung thẩm định dự án bao gồm:

a) Sự tuân thủ các quy định về hồ sơ trình thẩm định dự án;

b) Sự phù hợp của các nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật quy định tại Điều này, không bao gồm sự nội dung quy định tại điểm c khoản này;

c) Sự phù hợp của thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước): Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế so với quy định của pháp luật, bao gồm: thuyết minh thiết kế, các sơ đồ thiết kế, các tài liệu khảo sát (nếu có) và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan; sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số; sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị; sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn; sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống phần cứng, hệ thống phần mềm, hệ thống cơ sở dữ liệu liên quan; sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu về chức năng, tính năng kỹ thuật được áp dụng; sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, đối với dự án thiết kế

01 bước); sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế;

d) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư; sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư với các nội dung và yêu cầu của dự án; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện dự án.

8. Thời gian quyết định phê duyệt dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 03 ngày làm việc.

9. Quyết định phê duyệt dự án bao gồm các nội dung chủ yếu: Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng.

10. Chủ đầu tư được phép tự tổ chức điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước); thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước) theo quy định tại khoản 8 Điều 42 của Nghị định này.

11. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết, thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 51, Điều 52, Điều 53 của Nghị định này.

12. Công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử và vận hành thử thực hiện theo quy định tại Điều 55 của Nghị định này.

13. Nghiệm thu, bàn giao sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại Điều 57 của Nghị định này.

14. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành dự án thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Nghị định này.

15. Bảo hành sản phẩm dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 59 của Nghị định này.

16. Quản trị, vận hành và bảo trì sản phẩm của dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 60 của Nghị định này.

17. Tổ chức quản lý dự án thực hiện theo quy định tại Điều 61, Điều 62, Điều 63 và Điều 64 của Nghị định này.

18. Điều chỉnh dự án

a) Việc điều chỉnh dự án được thực hiện trong các trường hợp: Khi điều chỉnh hoặc dừng nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền; khi điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án ảnh hưởng trực tiếp tới dự án; do nguyên nhân bất khả kháng làm thay đổi về mục tiêu, quy mô đầu tư, vượt chi phí và kéo dài thời gian thực hiện dự án; do ảnh hưởng của sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc yếu tố bất khả kháng khác; khi xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội do việc điều chỉnh dự án mang lại và được cơ quan có thẩm quyền thẩm định; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện dự án khác với dự toán kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp điều chỉnh dự án làm thay đổi một trong các nội dung về mục tiêu, địa điểm, vượt mức vốn đã được phân bổ hoặc vượt tổng mức đầu tư dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kéo dài thời gian thực hiện dự án thì phải trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án. Các trường hợp thay đổi khác thì chủ đầu tư được tự tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt điều chỉnh;

c) Cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định điều chỉnh dự án thực hiện như trình tự, thủ tục thẩm định, quyết định phê duyệt dự án. Chỉ thực hiện thẩm định, phê duyệt điều chỉnh đối với các nội dung điều chỉnh, không phải thẩm định phê duyệt các nội dung không điều chỉnh, thay đổi.

19. Dừng thực hiện dự án

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án: Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện dự án;

b) Việc dừng thực hiện dự án được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện dự án đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện dự án đó mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng dự án đó do sự kiện bất khả kháng; việc dừng dự án theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện dự án thực hiện như sau:

Trường hợp dự án chưa được quyết định phê duyệt, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí quyết định việc dừng thực hiện dự án.

Trường hợp dự án đã được quyết định phê duyệt, chủ đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án để tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện dự án; cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí về việc dừng thực hiện dự án, trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện dự án theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện dự án, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của dự án theo quy định của pháp luật có liên quan.

20. Việc xử lý tài sản là kết quả của dự án và tài sản phục vụ hoạt động của dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý sử dụng tài sản công và pháp luật chuyên ngành có liên quan.

Điều 67. Quản lý thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường

1. Trình tự thực hiện

a) Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ trì thuê) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu thấy cần thiết), lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (sau đây gọi là kế hoạch thuê), trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số và tổ chức triển khai thuê dịch vụ công nghệ số.

Hồ sơ thẩm định bao gồm: Tờ trình; kế hoạch thuê; quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP; báo cáo thẩm tra kế hoạch thuê (nếu có). Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Chủ trì thuê được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra kế hoạch thuê. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

b) Người đứng đầu cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao cơ quan, tổ chức chuyên môn thuộc cấp mình thực hiện thẩm định kế hoạch thuê (sau đây gọi là đầu mối thẩm định).

Đầu mối thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này về sự phù hợp của nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này, được lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu cần thiết).

Tổng thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 20 ngày làm việc (bao gồm thời gian thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này là không quá 10 ngày làm việc và thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan) kể từ ngày đầu mối thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung kế hoạch thuê, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đầu mối thẩm định có văn bản yêu cầu chủ trì thuê bổ sung hoặc giải trình.

c) Thẩm quyền thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này

Người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê thành lập Hội đồng thẩm định hoặc giao đơn vị chuyên môn về công nghệ thông tin thuộc cấp mình thực hiện thẩm định.

Trường hợp quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, người đứng đầu cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê quyết định việc Hội đồng thẩm định kế hoạch thuê thực hiện luôn trách nhiệm thẩm định nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này hoặc thành lập Hội đồng thẩm định riêng.

d) Văn bản kết quả thẩm định được dùng làm cơ sở cho bước xem xét, phê duyệt kế hoạch thuê.

Hồ sơ do đầu mối thẩm định trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê bao gồm: tờ trình phê duyệt kế hoạch thuê; dự thảo quyết định phê duyệt kế hoạch thuê; kế hoạch thuê đã được hoàn thiện theo ý kiến thẩm định; văn bản kết

quả thẩm định kế hoạch thuê; văn bản kết quả thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này; ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan (nếu có); các văn bản pháp lý, hồ sơ có liên quan khác.

Hồ sơ được gửi bằng hình thức điện tử, trừ hồ sơ, tài liệu chứa bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

đ) Thời gian phê duyệt kế hoạch thuê là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2. Nội dung chính của kế hoạch thuê bao gồm:

a) Hiện trạng, sự cần thiết thuê dịch vụ;

b) Các hạng mục chính cần thuê; mục tiêu, nội dung và quy mô, phạm vi, địa điểm và cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ;

c) Đánh giá sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành theo quy định tại Điều 37 của Nghị định này;

d) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan;

đ) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê;

e) Thời gian thuê. Chủ trì thuê được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ;

g) Yêu cầu về các phát sinh trong quá trình khai khác, sử dụng dịch vụ;

h) Dự toán thuê dịch vụ bao gồm: Chi phí thuê dịch vụ; chi phí quản lý (gồm các chi phí cần thiết theo quy định để chủ trì thuê tổ chức quản lý thực hiện); chi phí tư vấn (gồm chi phí khảo sát nếu thực hiện khảo sát), lập kế hoạch thuê; thẩm tra kế hoạch thuê; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số; thực hiện các công việc tư vấn khác); chi phí khác (gồm chi phí kiểm toán; thẩm định giá; kiểm thử hoặc vận hành thử; chi phí đặc thù khác); chi phí dự phòng (gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có)).

3. Chi phí thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ), chi phí quản lý, chi phí tư vấn và chi phí khác trong dự toán thuê dịch vụ được xác định căn cứ theo một trong các phương pháp sau:

a) Báo giá của nhà cung cấp. Chủ trì thuê dịch vụ chịu trách nhiệm thu thập báo giá bảo đảm công khai, minh bạch. Nhà cung cấp cung cấp báo giá chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và phải bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp

luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;

b) Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với dịch vụ tương tự;

c) Lập dự toán theo chuyên gia tư vấn (đối với chi phí quản lý và chi phí tư vấn);

d) Kết quả thẩm định giá của tổ chức có chức năng cung cấp dịch vụ thẩm định giá hoặc của hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật (nếu có);

đ) Kết hợp các phương pháp quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

Trường hợp các chi phí trong dự toán thuê dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều này do chủ trì thuê dịch vụ tự thực hiện hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thì được xác định theo phương pháp tính, mức chi đã được cơ quan có thẩm quyền quy định.

4. Nội dung thẩm định kế hoạch thuê

a) Sự phù hợp của các nội dung trong kế hoạch thuê;

b) Sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định dự toán thuê dịch vụ; Sự phù hợp của các khoản mục chi phí trong dự toán thuê với các nội dung và yêu cầu của kế hoạch thuê; sự phù hợp với cơ cấu nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn và việc huy động các nguồn vốn, nguồn lực khác để thực hiện thuê dịch vụ.

5. Triển khai, vận hành thử

a) Sau khi cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê thuê tổ chức, cá nhân triển khai, cung cấp dịch vụ công nghệ số;

b) Dịch vụ công nghệ số phải được vận hành thử đạt yêu cầu chất lượng dịch vụ trước khi nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng;

c) Kết quả vận hành thử phải được lập thành văn bản và được gọi là báo cáo kết quả vận hành thử.

Báo cáo kết quả vận hành thử là căn cứ để các bên tham gia nghiệm thu xem xét khi tiến hành nghiệm thu, cung cấp dịch vụ để chủ trì thuê sử dụng hoặc để chủ trì thuê yêu cầu nhà thầu tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung, hoàn thiện.

d) Dịch vụ công nghệ số sau khi được nhà thầu cung cấp dịch vụ bổ sung, hoàn thiện phải được chủ trì thuê tổ chức vận hành thử lại. Quá trình này chỉ kết thúc khi dịch vụ đáp ứng các yêu cầu về chất lượng dịch vụ.

6. Giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số

a) Quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số được thực hiện chế độ giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ trì thuê tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân thực hiện giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số quy định tại điểm a khoản này.

7. Sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số, nhà thầu phải bàn giao toàn bộ thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình thuê dịch vụ công nghệ số cho chủ trì thuê.

8. Lập và lưu trữ hồ sơ hoàn thành thuê dịch vụ công nghệ số

a) Hồ sơ hoàn thành nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số phải được chủ trì thuê lập đầy đủ sau khi kết thúc thời gian thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Chủ trì thuê có trách nhiệm tổ chức lập hồ sơ hoàn thành. Các nhà thầu chịu trách nhiệm lập hồ sơ hoàn thành cho hạng mục công việc mình đảm nhận. Số lượng hồ sơ hoàn thành do chủ trì thuê quyết định trên cơ sở thỏa thuận với các nhà thầu và các bên có liên quan;

c) Lưu trữ hồ sơ hoàn thành thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

9. Điều chỉnh kế hoạch thuê

a) Kế hoạch thuê đã phê duyệt được xem xét điều chỉnh trong các trường hợp sau đây: Trường hợp có yêu cầu phát sinh về chất lượng, số lượng dịch vụ cần thuê; thay đổi thời gian thuê; xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn cho hoạt động thuê; xuất hiện các yếu tố bất khả kháng; sự cố thiên tai, hỏa hoạn hoặc các sự kiện bất khả kháng khác có tác động trực tiếp đến hoạt động thuê; khi quy hoạch, chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án được cấp thẩm quyền điều chỉnh hoặc thay đổi yêu cầu nghiệp vụ quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi, nội dung, quy mô, mục tiêu của kế hoạch thuê; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ khác với dự toán kinh phí ngân sách nhà nước đã được phê duyệt theo quyết định của cấp có thẩm quyền thuộc trường hợp tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế;

b) Chủ trì thuê được phép tự tổ chức thẩm định, phê duyệt điều chỉnh khi điều chỉnh kế hoạch thuê không làm thay đổi mục tiêu, quy mô và không vượt dự toán đã được phê duyệt. Trường hợp điều chỉnh kế hoạch thuê làm thay đổi mục tiêu, quy mô hoặc vượt dự toán đã được phê duyệt, chủ trì thuê phải trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Những nội dung thay đổi phải được thẩm định trước khi quyết định. Hồ sơ, thủ tục, thời gian trình thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê điều chỉnh được thực hiện như bước thẩm định, phê duyệt kế hoạch thuê;

c) Người quyết định điều chỉnh kế hoạch thuê chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

10. Dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số

a) Thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số: Cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí theo quy định tại Nghị định số 98/2025/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế có thẩm quyền quyết định dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số;

b) Việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số được thực hiện trong các trường hợp: Việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ thuê đó gây hậu quả nghiêm trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, môi trường; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ do sự kiện bất khả kháng; việc dừng thực hiện thuê dịch vụ theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh

phí;

c) Trình tự, thủ tục dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện như sau:

Trường hợp nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số chưa được quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ dịch vụ công nghệ số.

Trường hợp nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số đã được quyết định phê duyệt kế hoạch thuê, chủ trì thuê báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê để tổ chức kiểm tra, đánh giá quá trình thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số; cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt kế hoạch thuê báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí về việc dừng thực hiện thuê dịch vụ công nghệ thông tin, dịch vụ công nghệ số, trong đó xác định nguyên nhân dừng thực hiện theo quy định; cấp có thẩm quyền phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí xem xét, quyết định việc dừng thực hiện thuê dịch vụ dịch vụ công nghệ số, trong đó quyết định phương án xử lý đối với khối lượng đã thực hiện của nhiệm vụ thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định của pháp luật có liên quan.

MỤC 4

CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ KIỂM TRA HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ, MUA SẮM, THUÊ DỊCH VỤ CHO CHUYỂN ĐỔI SỐ

Điều 68. Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Cung cấp thông tin hoàn thành dự án

a) Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin hoàn thành dự án cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư và đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin hoàn thành dự án do chủ đầu tư cung cấp, đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin của từng dự án trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số

a) Định kỳ tháng 01 hằng năm, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, khai thác, vận hành dự án hoặc chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số (gọi chung là chủ sử dụng) có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và

hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ cho đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phục vụ công tác kiểm tra;

b) Trong vòng 30 ngày kể từ khi nhận được thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội do chủ sử dụng cung cấp, đơn vị chuyên môn về chuyển đổi số thuộc bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án, nhiệm vụ trong phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương cho Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 69. Kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Công tác kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số của các cơ quan có thẩm quyền ưu tiên thực hiện trên môi trường điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Giao dịch điện tử.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, địa phương theo kế hoạch định kỳ hoặc đột xuất do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt.

Cơ quan, tổ chức có chức năng, nhiệm vụ quản lý về hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đối với các dự án, nhiệm vụ chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Sở Khoa học và Công nghệ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn

ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản này.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Chủ trì tổ chức kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý;

b) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan kiểm tra hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước khi được yêu cầu.

6. Nội dung kiểm tra bao gồm một hoặc các hoạt động sau:

a) Việc tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (không bao gồm lĩnh vực về đấu thầu; lập, thẩm định, phân bổ, bố trí vốn);

b) Hiệu quả đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Chương VII

NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN, HÌNH THỨC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

MỤC 1. NỘI DUNG, TIÊU CHÍ, ĐIỀU KIỆN, HÌNH THỨC HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA, HỢP TÁC XÃ, HỘ KINH DOANH PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ

Điều 70. Nội dung hỗ trợ

1. Hộ kinh doanh, hợp tác xã quy mô siêu nhỏ, doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ các nội dung sau đây:

a) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí cho chủ hộ kinh doanh, người đại diện theo pháp luật, người lao động tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nhận thức chuyển đổi số, năng lực số cơ bản.

b) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thuê giải pháp công nghệ số, nền tảng số cơ bản, dùng chung gồm quản lý bán hàng, hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, chữ ký số, thương mại điện tử theo danh mục giải pháp công nghệ số, nền tảng số cơ bản do Bộ Tài chính công bố.

c) Miễn phí đánh giá mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số trực tuyến qua công cụ hỗ trợ đánh giá của Bộ Tài chính (www/business.gov.vn), Bộ Khoa học và Công nghệ (www/dbi.gov.vn).

d) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua sắm, thuê các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ an ninh mạng nhằm bảo vệ hệ thống thông tin và an ninh dữ liệu của tổ chức, doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã quy mô nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ các nội sau đây:

a) Miễn phí đánh giá mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số trực tuyến qua công cụ hỗ trợ đánh giá của Bộ Tài chính (www/business.gov.vn), Bộ Khoa học và Công nghệ (www/dbi.gov.vn). Trường hợp có nhu cầu đánh giá trực tiếp tại cơ sở, hỗ trợ tối đa 50% chi phí, không quá 20 triệu đồng/lần đánh giá và không quá 1 lần trong thời hạn 2 năm kể từ lần hỗ trợ gần nhất.

b) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí tư vấn xây dựng lộ trình chuyển đổi số phù hợp với quy mô, ngành hoặc lĩnh vực hoạt động nhưng không quá 50 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và không quá 100 triệu đồng/hợp đồng/năm đối với hợp tác xã, doanh nghiệp vừa. Tư vấn viên phải thuộc Mạng lưới tư vấn viên hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số. Mỗi tổ chức được hỗ trợ không quá 1 lần trong thời hạn 3 năm kể từ lần hỗ trợ gần nhất.

c) Hỗ trợ tiếp cận thông tin về các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp với mức độ sẵn sàng chuyển đổi số tổ chức và đặc thù ngành, lĩnh vực hoạt động theo danh mục do Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

d) Hỗ trợ tối đa 100% chi phí đào tạo, bồi dưỡng trong nước về năng lực số cơ bản theo chương trình, tài liệu phổ cập năng lực số cơ bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc công nhận.

đ) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí đào tạo, bồi dưỡng trong nước về năng lực số nâng cao, phân tích dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và các nội dung khác theo Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số do Thủ tướng Chính phủ ban hành, nhưng không quá 10 triệu đồng/học viên/năm và tối đa 05 học viên/tổ chức/năm.

e) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí thuê các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số cơ bản (quản trị số, tài chính số, quản lý tích hợp đa kênh, thương mại điện tử), các sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số chuyên sâu ngành, lĩnh vực, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu kinh doanh theo danh mục do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố. Mức hỗ trợ tính trên chi phí thực tế nhưng không vượt quá mức giá doanh nghiệp công nghệ số cam kết khi nộp hồ sơ xét duyệt đủ điều kiện. Thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng liên tục cho mỗi giải pháp; mỗi tổ chức được hỗ trợ tối đa 01 giải pháp tại cùng một thời điểm.

f) Hỗ trợ tối đa 50% chi phí mua sắm, thuê các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ an ninh mạng nhằm bảo vệ hệ thống thông tin và an ninh dữ liệu của tổ chức, doanh nghiệp.

3. Việc tổ chức thực hiện các đợt hỗ trợ, gói hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này thực hiện theo pháp luật về hợp tác xã, pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số do Thủ tướng Chính phủ ban hành, phù hợp với từng thời kỳ và khả năng cân đối ngân sách.

Điều 71. Tiêu chí xác định đối tượng hỗ trợ

1. Tiêu chí xác định đối tượng được hỗ trợ chuyển đổi số:

a) Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa được thành lập và hoạt động theo pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo pháp luật về hợp tác xã;

c) Hộ kinh doanh được đăng ký theo pháp luật về doanh nghiệp.

2. Khi lựa chọn đối tượng hỗ trợ theo chương trình, nhiệm vụ, dự án hỗ trợ chuyển đổi số sử dụng nguồn ngân sách nhà nước, cơ quan có thẩm quyền ưu tiên các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đáp ứng một trong các tiêu chí, theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Có trụ sở chính tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn hoặc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo danh mục do Chính phủ quy định.

b) Có ngành, nghề kinh doanh chính thuộc các ngành, lĩnh vực được ưu tiên chuyển đổi số theo Chiến lược, chương trình, kế hoạch quốc gia về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số.

c) Doanh nghiệp có tối thiểu 51% vốn điều lệ do tổ chức, cá nhân Việt Nam nắm giữ.

Điều 72. Hình thức hỗ trợ

1. Hỗ trợ bằng Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số (sau đây gọi là Phiếu) dưới dạng điện tử, phát hành, quản lý và sử dụng trên Hệ thống thông tin hỗ trợ chuyển đổi số do cơ quan có thẩm quyền quản lý.

a) Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số do các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phát hành, được cấp trực tiếp cho các tổ chức đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ quy định tại Điều 68 Nghị định này.

b) Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số được sử dụng cho từng nội dung hỗ trợ cụ thể quy định tại Điều 68 Nghị định này và theo danh mục giải pháp đủ điều kiện tham gia hỗ trợ theo quy định tại Điều 72 Nghị định này.

c) Mỗi Phiếu hỗ trợ chứa ít nhất các thông tin chính sau đây: mã phiếu; tên, mã số thuế của tổ chức thụ hưởng; mệnh giá (VNĐ); nội dung hỗ trợ; ngày cấp, ngày hết hạn; danh sách tên giải pháp hoặc Nhà cung cấp được phép sử dụng; Cơ quan phát hành.

d) Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số có giá trị sử dụng trong vòng tối đa 12 tháng kể từ ngày cấp. Phiếu hết hạn không được gia hạn. Phần giá trị chưa sử dụng sẽ

bị hủy, không được hoàn trả bằng tiền mặt hay bù chuyển sang đợt hỗ trợ khác. Phần chi phí vượt mức hỗ trợ do tổ chức chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp cho doanh nghiệp cung cấp.

đ) Mệnh giá phiếu hỗ trợ chuyển đổi số được quy định theo từng đợt phát hành, trong giới hạn mức hỗ trợ tối đa theo quy định tại Điều 68 hoặc quy định của pháp luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, pháp luật về hợp tác xã và cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân.

e) Phiếu hỗ trợ không có giá trị chuyển nhượng, mua bán dưới bất kỳ hình thức nào; việc chuyển nhượng trái phép dẫn đến thu hồi phiếu và đối tượng chuyển nhượng sẽ không được hỗ trợ trong thời hạn 03 năm tiếp theo kể từ thời điểm hủy phiếu.

g) Nguồn kinh phí chi trả Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số từ nguồn ngân sách chi cho chuyển đổi số hàng năm được cấp cho các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

h) Các đợt phát hành Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số được xây dựng theo kế hoạch hằng năm, có tổng hạn mức được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm.

i) Một Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số chỉ được sử dụng với một Nhà cung cấp.

k) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, bộ, ngành liên quan hướng dẫn cơ chế quản lý tài chính, định mức, trần hỗ trợ, cơ chế kiểm soát rủi ro, quy trình nghiệm thu, thanh toán, quyết toán, trường hợp hủy hoặc thu hồi đối với Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số.

l) Việc hỗ trợ theo hình thức Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số được thực hiện theo cơ chế hậu kiểm. Cơ quan nhà nước phát hành Phiếu thực hiện kiểm tra, đối chiếu, đánh giá theo phương thức quản lý rủi ro. Trường hợp phát hiện sử dụng sai mục đích, sai đối tượng, không đúng điều kiện hoặc có hành vi gian lận, cơ quan có thẩm quyền quyết định yêu cầu thu hồi kinh phí hỗ trợ và xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Hỗ trợ kinh phí trực tiếp thông qua các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, quỹ tài chính sử dụng ngân sách nhà nước: Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy trình, thủ tục quy định tại pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và pháp luật về cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân.

3. Hỗ trợ trực tiếp bằng ngân sách nhà nước cho các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng năng lực số theo chương trình, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập từ các hoạt động cung cấp, dịch vụ thuộc danh mục các ngành kinh tế số lõi do Bộ Tài chính công

bổ.

Điều 73. Điều kiện hỗ trợ

1. Điều kiện để hỗ trợ bằng Phiếu hỗ trợ chuyển đổi số:

a) Có đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định.

b) Thực hiện đăng ký nhu cầu hỗ trợ trên Hệ thống thông tin hỗ trợ chuyển đổi số theo mẫu điện tử; thông tin được xác thực tự động từ cơ sở dữ liệu đăng ký kinh doanh và cơ sở dữ liệu thuế (nếu có).

c) Có hóa đơn, chứng từ hợp lệ đối với nội dung đề nghị hỗ trợ theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán và thuế;

d) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ báo cáo, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan hỗ trợ phục vụ giám sát, đánh giá.

đ) Không đang trong quá trình giải thể, phá sản hoặc tạm ngừng hoạt động kinh doanh.

2. Điều kiện hỗ trợ theo các hình thức quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 70 Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật về hợp tác xã, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thuế thu nhập doanh nghiệp và cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tư nhân.

3. Việc giám sát, đánh giá thực hiện hỗ trợ ưu tiên thực hiện bằng dữ liệu số, hạn chế yêu cầu báo cáo giấy; cơ quan quản lý không yêu cầu nghiệm thu kết quả kinh doanh sau hỗ trợ làm điều kiện thanh toán, trừ trường hợp có dấu hiệu gian lận, trục lợi hoặc theo kế hoạch kiểm tra rủi ro.

Điều 74. Danh mục sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số đủ điều kiện hỗ trợ theo hình thức phiếu hỗ trợ chuyển đổi số

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính thực hiện khảo sát, đánh giá, công bố Danh mục giải pháp công nghệ số, nền tảng số đủ điều kiện hỗ trợ theo các nhóm sau đây:

a) Danh mục sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số dùng chung, cơ bản;

b) Danh mục sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số chuyên sâu từng ngành, lĩnh vực, trí tuệ nhân tạo theo mức độ sẵn sàng về chuyển đổi số.

2. Danh mục quy định tại khoản 1 Điều này được rà soát, cập nhật định kỳ và công bố công khai trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa hoặc Hệ thống thông tin hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số do Bộ Khoa học và Công nghệ quản lý.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính quy định tiêu chí, hồ sơ, điều kiện công bố, hoặc loại bỏ khỏi Danh mục sản phẩm, giải pháp công nghệ số, nền tảng số đủ điều kiện hỗ trợ.

a) Tiêu chí công nhận nền tảng đủ điều kiện hỗ trợ bao gồm tối thiểu: (a) tiêu chí pháp lý – tài chính; (b) tiêu chí kỹ thuật và liên thông; (c) tiêu chí an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu; (d) tiêu chí công khai điều kiện thương mại; (đ) tiêu chí chất lượng dịch vụ và hỗ trợ người dùng.

b) Nhà cung cấp vi phạm quy định về nâng khống giá, hoàn tiền ngược, gian lận hồ sơ, hoặc vi phạm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu thì bị đình chỉ hoặc loại khỏi Danh mục; đồng thời bị thu hồi khoản ngân sách đã chi trả và chịu xử lý theo quy định pháp luật.

MỤC 2. BIỆN PHÁP THI HÀNH PHỔ CẬP XÃ HỘI SỐ CƠ BẢN

Điều 75. Phổ cập năng lực số cơ bản

1. Phổ cập năng lực số cơ bản là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức, hướng dẫn và hỗ trợ để cá nhân được tiếp cận, sử dụng dịch vụ số cơ bản một cách an toàn, hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, đặc thù của từng nhóm đối tượng nhằm thực hiện quyền được phổ cập năng lực số cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 41 của Luật Chuyển đổi số.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan xây dựng chương trình, nội dung tài liệu, học liệu phổ cập năng lực số cơ bản phù hợp với từng nhóm đối tượng, khung năng lực số quốc gia.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp Bộ Khoa học và Công nghệ và cơ quan liên quan tổ chức thực hiện phổ cập năng lực số trong các cơ sở giáo dục phù hợp với từng cấp học và đối tượng người học.

4. Bộ Công an tổ chức vận hành, duy trì, bảo đảm tính liên tục và an ninh mạng cho nền tảng học trực tuyến mở đại trà phục vụ phổ cập, bồi dưỡng năng lực số cơ bản cho người dân.

5. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bảo đảm thực thi phổ cập năng lực số cơ bản trên địa bàn, bao gồm các nhiệm vụ sau đây:

a) Phê duyệt kế hoạch hằng năm; phân công cơ quan đầu mối; công khai kênh tiếp nhận nhu cầu hỗ trợ và cung cấp thông tin về hoạt động hỗ trợ.

b) Bố trí kinh phí và huy động nguồn lực hợp pháp; ưu tiên nguồn lực cho địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn và nhóm đối tượng dễ bị tổn thương theo quy định của Luật.

c) Tổ chức điểm hỗ trợ và hình thức hỗ trợ phù hợp; ưu tiên mô hình hỗ trợ tại nơi người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thủ tục hành chính, y tế, bảo hiểm và an sinh xã hội.

d) Tổ chức đề người cao tuổi, người khuyết tật tham gia chương trình phổ cập, bồi dưỡng năng lực số cơ bản theo đặc thù của từng nhóm đối tượng.

Chương IV

NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 76. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại các Điều..... của Nghị định này.

2. Xây dựng các nền tảng, công cụ kỹ thuật tạo điều kiện cho các cơ quan nhà nước cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số theo nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

3. Kiểm tra, đánh giá hiệu quả, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong cung cấp thông tin và triển khai dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước; tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

4. Ban hành và hướng dẫn các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số theo thẩm quyền.

5. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

6. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định, hướng dẫn chi tiết các nội dung sau trong hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

a) Xác định sơ bộ tổng mức đầu tư dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư công; xác định tổng mức đầu tư, dự toán dự án; xác định dự toán thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường; nội dung, phương pháp xác định chi phí quản trị, vận hành và bảo trì;

b) Công tác khảo sát, công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, kiểm thử, vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao, hồ sơ hoàn thành;

c) Xác định yêu cầu chất lượng dịch vụ, giám sát chất lượng dịch vụ, nghiệm

thu kết quả cung cấp dịch vụ công nghệ số;

d) Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều 77. Trách nhiệm của Văn phòng Chính phủ

1. Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Điều ... của Nghị định này.
2. Phát triển, vận hành và duy trì Cổng thông tin điện tử Chính phủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 **Điều 11 của** Nghị định này.

Điều 78. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Xây dựng yêu cầu chức năng, nghiệp vụ, giao diện; quản trị, vận hành, hỗ trợ, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương xử lý các vấn đề về nghiệp vụ chức năng, nghiệp vụ dữ liệu của Cổng Dịch vụ công quốc gia; quản lý, phân quyền tài khoản quản trị cấp cao của các bộ, ngành, địa phương;
2. Xây dựng và quản trị kỹ thuật Cổng Dịch vụ quốc gia tại Trung tâm dữ liệu quốc gia, thực hiện các biện pháp giám sát, biện pháp bảo đảm an toàn thông tin cho Cổng Dịch vụ công quốc gia; hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương bảo đảm an toàn thông tin cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính;
3. Tham mưu Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia;
4. Xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống điều phối giải quyết thủ tục hành chính.
5. Hướng dẫn, triển khai kết nối Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành qua nền tảng điều phối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giải quyết thủ tục hành chính;
6. Kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Hệ thống định danh và xác thực điện tử với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để hỗ trợ xác thực thông tin công dân.

Điều 79. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Hướng dẫn rà soát, đánh giá thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu xây dựng dịch vụ công trực tuyến theo các mức độ quy định tại Nghị định này.
2. Theo dõi, kiểm tra việc tuân thủ quy định pháp luật về thủ tục hành chính, việc công khai, minh bạch thông tin, bảo đảm tính hợp pháp của quy trình cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khai thác kết quả đo lường, giám sát phục vụ công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

Điều 80. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Quản lý, giám sát và cải tiến chất lượng cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn về cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường số.

3. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ về tình hình cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến.

4. Thực hiện trách nhiệm trong quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số tại bộ, cơ quan trung ương, địa phương, gồm:

a) Hướng dẫn triển khai thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong phạm vi quản lý. Các bộ, cơ quan trung ương ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số thuộc ngành, lĩnh vực theo thẩm quyền.

b) Theo dõi, kiểm tra thực hiện chương trình, kế hoạch chuyển đổi số trong phạm vi quản lý, bảo đảm đầu tư, mua sắm đúng mục tiêu, có hiệu quả.

c) Đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng cho các đối tượng tại bộ, cơ quan trung ương, địa phương trực tiếp tham gia hoặc có liên quan trong hoạt động quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

5. Tổ chức thực hiện các quy định của Nghị định này tại bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố.

Điều 81. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hội đồng thẩm định

1. Hoạt động độc lập, khách quan khi tiến hành thẩm định.

2. Yêu cầu chủ đầu tư, đơn vị trình thẩm định cung cấp đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan và giải trình về các nội dung trình thẩm định (nếu cần thiết).

3. Bảo mật thông tin, tài liệu liên quan trong quá trình thẩm định.

4. Cung cấp thông tin, tài liệu liên quan theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định.

5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cấp có thẩm quyền về kết quả thẩm định và các công việc được giao theo quy định tại Điều này.

6. Thực hiện trách nhiệm khác theo quy định của Nghị định này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 82. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ, phát triển thử nghiệm trong chuyển đổi số

1. Yêu cầu chủ đầu tư, bên mời thầu cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ trong phạm vi hợp đồng ký kết giữa các bên.

2. Thực hiện nhiệm vụ bảo đảm chất lượng, số lượng theo hợp đồng đã ký kết giữa các bên và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Chịu trách nhiệm về kết quả công việc tham gia hoạt động đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin theo hợp đồng đã ký kết và quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 83. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026
2. Nghị định này thay thế Nghị định số 45/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
3. Nghị định này thay thế Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng.
4. Bãi bỏ Điều 6 của Nghị định số 132/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và Điều 34, Điều 35 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.
5. Nghị định này thay thế Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.
6. Bãi bỏ điểm 1 khoản 10 Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.
7. Quy định về chuyển đổi số tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công hết hiệu lực thi hành.

Điều 84. Điều khoản chuyển tiếp

1. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước đã được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng theo các quy định tại thời điểm phê duyệt. Trường hợp cần thiết áp dụng theo các quy định tại Nghị định này thì cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ xem xét, quyết định.
2. Dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo Nghị định này.

Trường hợp dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ đã có báo cáo thẩm định và chưa được quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ xem xét, quyết định áp dụng theo quy định tại Nghị định số 45/2026/NĐ-CP hoặc quy định tại Nghị định này.

3. Các nhiệm vụ, dự án đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số đã được cấp ngân sách nhà nước trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành thì kinh phí triển khai các năm tiếp theo (nếu có) được tổng hợp và cấp từ nguồn ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số.

Điều 85. Trách nhiệm thi hành

1. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Trong quá trình thực hiện các nội dung của Nghị định này, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần phản ánh kịp thời về Bộ Khoa học và Công nghệ để xem xét hướng dẫn hoặc tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KSTT (2).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

...

Phụ lục
CÁC MẪU BIỂU
(Kèm theo Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ)

Số thứ tự	Tên mẫu biểu
Mẫu số 01	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án
Mẫu số 02	Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết
Mẫu số 03	Mẫu báo cáo thẩm định dự án
Mẫu số 04	Mẫu quyết định đầu tư dự án
Mẫu số 05	Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
Mẫu số 06	Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
Mẫu số 07	Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

Mẫu số 01. Tờ trình thẩm định/phê duyệt dự án**CƠ QUAN TRÌNH**
_____**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH
Thẩm định/phê duyệt dự án (Tên dự án) ...

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư trình thẩm định hoặc đầu mối thẩm định trình phê duyệt dự án ... (Tên dự án) ... với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG CỦA DỰ ÁN

1. Tên dự án:
 2. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
 3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
 4. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 5. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 6. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 7. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 8. Tổng mức đầu tư của dự án:
- Tổng cộng:
- Trong đó
- (Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm):
- Chi phí trang thiết bị:
 - Chi phí quản lý dự án:

- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Hoặc (Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

9. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:

10. Hình thức quản lý dự án:

11. Thời gian thực hiện dự án:

12. Đánh giá tính hiệu quả dự án:

13. Đánh giá tính khả thi dự án:

14. Kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định dự án:

15. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN TRÌNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 02. Mẫu báo cáo thẩm định thiết kế cơ sở (đối với dự án thiết kế 02 bước) hoặc thiết kế chi tiết (đối với dự án thiết kế 01 bước), thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (đối với dự án mua sắm), thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin)

(CƠ QUAN THẨM ĐỊNH)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:
V/v thẩm định ... dự án ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: Đầu mối thẩm định dự án

(Tên cơ quan thẩm định) nhận được văn bản số ... ngày .../.../... của (Đầu mối thẩm định dự án) về việc thẩm định ... dự án (Tên dự án).

Ngày .../.../..., (Tên cơ quan thẩm định) đã nhận được đầy đủ hồ sơ của dự án (Tên dự án). (Tên cơ quan thẩm định) tiến hành thẩm định ... của dự án từ ngày .../.../.... đến ngày .../.../.... theo quy định.

Ý kiến thẩm định gửi kèm theo văn bản này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...

ĐẠI DIỆN CỦA CƠ QUAN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)

BÁO CÁO

Ý kiến thẩm định ... của dự án (Tên dự án)

Kính gửi: <Đầu mối thẩm định dự án>

Thực hiện thẩm định ... của dự án (Tên dự án) (sau đây gọi tắt là Dự án), (Tên cơ quan thẩm định) có ý kiến như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN VÀ HOẠT ĐỘNG THẨM ĐỊNH

1. Tóm tắt các nội dung chủ yếu của dự án

- Tên dự án:
- Tổng mức đầu tư của dự án:
- Dự án thuộc nhóm:
- Cơ quan chủ quản:
- Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
- Đơn vị tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi/báo cáo kinh tế - kỹ thuật:
- Thời gian thực hiện:

2. Hồ sơ thẩm định

Hồ sơ đề thẩm định bao gồm:

a) Thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết dự án (*áp dụng đối với dự án đầu tư hệ thống*).

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (*áp dụng đối với dự án mua sắm, dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin*).

c) Các văn bản pháp lý, tài liệu có liên quan.

3. Căn cứ thẩm định

- Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

- Các văn bản, quy định, hướng dẫn, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan;

- Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành (Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; Khung kiến trúc số của Quốc hội; Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; Khung kiến trúc số cấp bộ; Khung kiến trúc số cấp tỉnh; Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác);

- Các căn cứ pháp lý khác có liên quan.

4. Quá trình tổ chức thẩm định

...

II. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá về tính đầy đủ của hồ sơ thẩm định

Hồ sơ đầy đủ/không đầy đủ theo quy định ...

Kết luận: ...

2. Nội dung thẩm định thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết (*áp dụng với dự án đầu tư hệ thống*)

a) Sự phù hợp về thành phần, quy cách của thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết so với quy định của pháp luật, bao gồm: Nội dung chính của thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết và các hồ sơ khác theo quy định của pháp luật có liên quan

...

Kết luận: ...

b) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

c) Sự phù hợp của việc lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị

...

Kết luận: ...

d) Sự phù hợp của thiết kế theo phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị đã lựa chọn

...

Kết luận: ...

đ) Sự phù hợp của thiết kế trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

...

Kết luận: ...

e) Sự phù hợp của thiết kế với các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu cơ bản về chức năng, tính năng kỹ thuật

...

Kết luận: ...

g) Sự phù hợp của biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có, nội dung này chỉ đối với thẩm định thiết kế của dự án thiết kế 01 bước, nếu dự án thiết kế 2 bước thì bỏ qua nội dung này)

h) Sự phù hợp của các nội dung khác trong thiết kế cơ sở/thiết kế chi tiết

...

Kết luận: ...

3. Nội dung thẩm định kỹ thuật, thiết bị, phần mềm (*áp dụng với dự án mua sắm*)

a) Sự phù hợp của khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm

...

Kết luận: ...

b) Sự phù hợp của các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

...

Kết luận: ...

c) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

4. Nội dung thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (*áp dụng với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin*)

a) Sự phù hợp yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ thông tin

...

Kết luận: ...

b) Sự phù hợp trong việc kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan

...

Kết luận: ...

c) Sự tuân thủ Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số.

...

Kết luận: ...

5. Các ý kiến khác (nếu có)

(Trong từng trường hợp cụ thể, cơ quan, đơn vị thẩm định có thể bổ sung các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành).

III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

...

Mẫu số 04. Báo cáo thẩm định dự án

HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng năm

BÁO CÁO
Thẩm định dự án
(Tên dự án) ...

Kính gửi:

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định, phê duyệt dự án (Tên dự án). Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến và kết quả thẩm định của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định dự án (Tên dự án) ... như sau:

Phần thứ nhất

TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH

1. Tờ trình thẩm định, phê duyệt dự án.
2. Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Luật Đầu tư công năm
2. Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
3. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư dự án.
4. Văn bản Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành (Khung Kiến trúc tổng thể quốc gia số, Khung kiến trúc số của cơ quan Đảng; Khung kiến trúc số của Quốc hội; Khung kiến trúc số của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam; Khung kiến trúc số cấp bộ; Khung kiến trúc số cấp

tính; Khung kiến trúc số của các cơ quan, tổ chức khác hiện hành).

5. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

Nêu quá trình tổ chức thẩm định dự án, thẩm định thiết kế cơ sở hoặc thiết kế chi tiết, lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia có liên quan, tổ chức hợp thẩm định (nếu có), ...

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Dự án nhóm:
3. Chủ đầu tư/Cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư:
4. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
5. Sự cần thiết đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
6. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
7. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
8. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
9. Tổng mức đầu tư của dự án:
10. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ vốn theo tiến độ:
11. Hình thức quản lý dự án:
12. Thời gian thực hiện dự án:
13. Các nội dung khác:

II. Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ LIÊN QUAN

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia phối hợp thẩm định.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định dự án.
Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng thẩm định/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các

quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của Bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Dự án (tên dự án)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan thẩm định) về dự án (tên dự án)..., đề nghị (cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án) yêu cầu Chủ đầu tư điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh), trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, quyết định đầu tư dự án (tên dự án)....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư (để báo cáo);
- Chủ đầu tư;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 04. Quyết định đầu tư dự án

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

... , ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Đầu tư dự án (Tên dự án) . . .

TÊN CẤP CÓ THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của ... tại tờ trình số. ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. tại văn bản số..... ngày.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đầu tư dự án (Tên dự án). . . với các nội dung chủ yếu sau:

Tên dự án; chủ đầu tư; tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có); mục tiêu, quy mô đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ thông tin; thời gian thực hiện dự án; địa điểm; tổng mức đầu tư; nguồn vốn và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ; hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng;

1. Tên dự án:
2. Chủ đầu tư:
3. Tổ chức tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật (nếu có):
4. Mục tiêu đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
5. Quy mô đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
6. Địa điểm đầu tư/thuê dịch vụ công nghệ thông tin:

7. Tổng mức đầu tư của dự án:

Tổng cộng:

Trong đó:

(Đối với dự án đầu tư hệ thống và dự án mua sắm):

- Chi phí trang thiết bị:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn đầu tư:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

Hoặc (Đối với dự án thuê dịch vụ công nghệ thông tin):

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
- Chi phí quản lý dự án:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn đầu tư và dự kiến phân bổ nguồn vốn theo tiến độ:

9. Hình thức tổ chức quản lý dự án:

10. Thời gian thực hiện dự án:

11. Các nội dung phân cấp, ủy quyền cho chủ đầu tư (nếu có):

12. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 05: Mẫu tờ trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin, công

**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC
TRÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày. . . tháng. . . năm. . . .

TỜ TRÌNH

**Thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
(Tên hoạt động thuê) . . .**

Kính gửi:

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

(Tên cơ quan, tổ chức) trình thẩm định/phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin ... (Tên hoạt động thuê) ... với các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên hoạt động thuê:
 2. Chủ trì thuê:
 3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu có):
 4. Mục tiêu:
 5. Nội dung và quy mô:
 6. Địa điểm:
 7. Dự toán thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
- Tổng cộng:
- Trong đó:
- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
 - Chi phí quản lý:
 - Chi phí tư vấn:

- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:
- 8. Nguồn vốn:
- 9. Thời gian thực hiện:
- 10. Các nội dung khác:

II. HỒ SƠ TRÌNH THẨM ĐỊNH/PHÊ DUYỆT

.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và
đóng dấu)*

Mẫu số 06: Mẫu quyết định phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

., ngày . . . tháng . . . năm

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin

(Tên hoạt động thuê) ...

TÊN CÁ NHÂN, CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;

Xét đề nghị của tại tờ trình số. ngày ... tháng ... năm ... và báo cáo kết quả thẩm định của. tại văn bản số.....ngày.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin . . (Tên hoạt động thuê). . với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu có):
4. Mục tiêu:
5. Nội dung và quy mô:
6. Địa điểm:
7. Dự toán:
- Tổng cộng:
- Trong đó:

- Chi phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin :
- Chi phí quản lý:
- Chi phí tư vấn:
- Chi phí khác:
- Chi phí dự phòng:

8. Nguồn vốn:

9. Thời gian thực hiện:

10. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (nếu có):

11. Các nội dung khác:

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu: VT.

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

Mẫu số 07: Mẫu báo cáo thẩm định kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin**HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH/
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin
(Tên hoạt động thuê) ...**

Kính gửi:

Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) nhận được Tờ trình số ... ngày tháng năm của Cơ quan (Tên Cơ quan trình) trình thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) Sau khi xem xét, tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức có liên quan, Hội đồng thẩm định/Cơ quan (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) như sau:

Phần thứ nhất**TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH VÀ TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH****I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM ĐỊNH**

1. Tờ trình thẩm định kế hoạch thuê.
2. Kế hoạch thuê.
3. Các văn bản có liên quan khác (nếu có).

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THẨM ĐỊNH

1. Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Các văn bản liên quan khác (nếu có).

III. TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH

1. Đầu mối thẩm định:
2. Đơn vị thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ (xác định theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 của Nghị định này)

3. Đơn vị phối hợp cho ý kiến:
4. Quá trình tổ chức thẩm định:

Phần thứ hai

Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

I. MÔ TẢ THÔNG TIN CHUNG VÀ ĐỀ XUẤT CỦA HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH KẾ HOẠCH THUÊ DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1. Tên hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
2. Chủ trì thuê dịch vụ công nghệ thông tin:
3. Tổ chức tư vấn lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (nếu có):
4. Mục tiêu:
5. Nội dung và quy mô:
6. Địa điểm:
7. Dự toán thuê (trong đó làm rõ nguồn vốn và mức vốn cụ thể theo từng nguồn, phân kỳ sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể, dự kiến bố trí vốn):
8. Nguồn vốn:
9. Thời gian thực hiện:
10. Các nội dung khác:

II. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan, tổ chức phối hợp cho ý kiến đối với kế hoạch thuê.

III. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

Trình bày ý kiến thẩm định theo quy định về các nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

Các ý kiến khác (nếu có).

.....

(Trong từng trường hợp cụ thể Hội đồng/Cơ quan thẩm định có thể bổ sung hoặc điều chỉnh các nội dung thẩm định bảo đảm phù hợp với các quy định, các ý kiến chỉ đạo của lãnh đạo các cấp có liên quan và các văn bản hướng dẫn của bộ quản lý chuyên ngành).

IV. KẾT LUẬN

Hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin (tên hoạt động thuê)... đủ điều kiện (chưa đủ điều kiện) để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê và triển khai các bước tiếp theo.

Trên đây là ý kiến thẩm định của Hội đồng/Cơ quan thẩm định (Tên cơ quan

thẩm định) về Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê) ..., đề nghị (cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê) yêu cầu Chủ trì thuê điều chỉnh (nếu yêu cầu điều chỉnh) hoặc quyết định phê duyệt Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tên hoạt động thuê)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các cơ quan liên quan;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN HỘI ĐỒNG/CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)